



Sô/No.: 45/2025/CBTT

Ngày 20 tháng 10 năm 2025/ *October 20<sup>th</sup>, 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK  
INFORMATION DISCLOSURE ON ELECTRONIC PORTAL OF  
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

**Kính gửi/To:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (TVS)

*Name of Company: Thien Viet Securities Joint Stock Company (TVS)*

Mã chứng khoán/Securities code: TVS

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, P. Giảng Võ, TP. Hà Nội

*Head office address: 15<sup>th</sup> Floor, Harec Building, 4 Lang Ha, Giang Vo Ward, Ha Noi*

Điện thoại/ Telephone: 024 3248 4820

Fax: 024 3248 4821

Người thực hiện công bố thông tin/ Spokeswoman: Lê Thị Tuyết Nhung

Điện thoại/Telephone: 024 3248 4820 (ext: 6306)

Fax: 024 3248 4821

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

*Type of information disclosure: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Irregular ☐ On Demand ☒ Periodic*

Nội dung thông tin công bố/ *Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2025 / *Third -quarter 2025 Separate Financial Statements*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2025  
tại đường dẫn <https://www.tvs.vn/quan-he-co-dong/> *This information was published on the*

*Company's website on October 20<sup>th</sup>, 2025: <https://www.tvs.vn/en/investor-relation>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách  
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

**Người ủy quyền CBTT**

**Person authorized to disclose information**



**Lê Thị Tuyết Nhung**

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt**

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025



MỤC LỤC

|                                                                       | Trang   |
|-----------------------------------------------------------------------|---------|
| Thông tin chung về Doanh nghiệp                                       | 1       |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc                                             | 2       |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu số B01a – CTCK)                | 3 - 6   |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu số B02a – CTCK)                  | 7 - 9   |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B03b – CTCK)                 | 10 - 12 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng (Mẫu số B04a – CTCK) | 13      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B09a – CTCK)              | 14 - 83 |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 05 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024). Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định 505/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.669.952.740.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và một (01) chi nhánh (chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại lầu 9, tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (“TVAM”), TVAM có một (01) công ty con là Công ty Cổ phần Camellia Wealth (“Camellia”), Camellia có một (1) công ty con là Cypress Growth Partners Pte Ltd (“Cypress”) (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”). Đồng thời, Công ty có hai (02) công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh (“TMR”) và Công ty Cổ phần CASSA (“CASSA”). TVAM có một (01) công ty liên kết là Công ty Cổ phần Finsight.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

| Họ và tên            | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|----------------------|--------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trung Hà  | Chủ tịch     | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Terence Ting     | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Nguyễn Thanh Thảo | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Bùi Thị Kim Oanh  | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Ngô Nhật Minh    | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024     |
| Ông Trần Vinh Quang  | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024     |
| Ông Huỳnh Minh Việt  | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024     |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

| Họ và tên              | Chức vụ    | Ngày tái bổ nhiệm                     |
|------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Đỗ Việt Hùng       | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Trần Thị Hồng Nhung | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Bùi Thế Toàn       | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |

## TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2023.

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này là ông Nguyễn Trung Hà, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bà Nguyễn Thanh Thảo, Tổng giám đốc.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính, thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

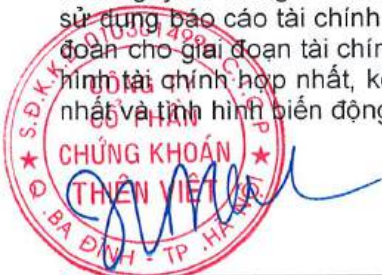
Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 và 3 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, Tổng Giám đốc phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") ký ngày 20 tháng 10 năm 2025. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tập đoàn.



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2025



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

B01a-CTCK

| Mã số      | Chỉ tiêu                                                      | Thuyết minh  | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND |
|------------|---------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                    |              | <b>7.015.451.030.907</b>         | <b>6.464.857.753.425</b>          |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính ngắn hạn</b>                          |              | <b>7.009.742.362.325</b>         | <b>6.459.888.750.981</b>          |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                         | 4.1          | 297.660.756.892                  | 207.477.028.612                   |
| 111.1      | 1.1 Tiền                                                      |              | 297.660.756.892                  | 207.477.028.612                   |
| 112        | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")  | 4.3.1, 4.3.2 | 2.272.224.462.365                | 1.105.202.484.187                 |
| 113        | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")          | 4.3.3(a)     | 3.211.534.724.522                | 4.363.971.276.452                 |
| 114        | 4. Các khoản cho vay                                          | 4.3.4        | 402.056.287.187                  | 429.131.804.654                   |
| 115        | 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")                  | 4.3.5        | 29.129.304.399                   | 32.139.304.399                    |
| 117        | 6. Các khoản phải thu                                         | 4.4          | 793.746.962.899                  | 305.555.652.288                   |
| 117.1      | 6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính                        |              | 707.830.768.194                  | 219.469.662.400                   |
| 117.2      | 6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính |              | 85.916.194.705                   | 86.085.989.888                    |
| 117.4      | 6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận              |              | 85.916.194.705                   | 86.085.989.888                    |
| 118        | 7. Trả trước cho người bán                                    | 4.5          | 1.842.562.556                    | 3.081.404.950                     |
| 119        | 8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp          | 4.6          | 1.519.439.998                    | 13.328.762.832                    |
| 122        | 9. Các khoản phải thu khác                                    |              | 27.861.507                       | 1.032.607                         |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                              |              | <b>5.708.668.582</b>             | <b>4.969.002.444</b>              |
| 131        | 1. Tạm ứng                                                    |              | 3.000.000                        | 3.000.000                         |
| 132        | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                         |              | 86.369.760                       | -                                 |
| 133        | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 4.7          | 5.567.539.269                    | 4.914.242.891                     |
| 135        | 4. Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ               | 4.15.1       | 51.759.553                       | 51.759.553                        |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                     |              | <b>193.767.762.531</b>           | <b>326.729.522.556</b>            |
| <b>210</b> | <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                           |              | <b>145.014.000.000</b>           | <b>277.504.000.000</b>            |
| 212        | 1. Các khoản đầu tư dài hạn                                   |              | 145.014.000.000                  | 277.504.000.000                   |
| 212.1      | 1.1 Các khoản đầu tư HTM                                      | 4.3.3(b)     | -                                | 140.000.000.000                   |
| 212.2      | 1.2 Đầu tư vào công ty con                                    | 4.8          | 137.504.000.000                  | 137.504.000.000                   |
| 212.3      | 1.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                   | 4.9          | 7.510.000.000                    | -                                 |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                                    |              | <b>19.182.214.273</b>            | <b>20.365.077.523</b>             |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                                   | 4.10         | 9.054.769.263                    | 10.064.145.865                    |
| 222        | 1.1 Nguyên giá                                                |              | 37.394.593.879                   | 35.556.973.879                    |
| 223a       | 1.2 Giá trị hao mòn lũy kế                                    |              | (28.339.824.616)                 | (25.492.828.014)                  |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                                    | 4.11         | 10.127.445.010                   | 10.300.931.658                    |
| 228        | 2.1 Nguyên giá                                                |              | 38.130.562.909                   | 34.505.862.909                    |
| 229a       | 2.2 Giá trị hao mòn lũy kế                                    |              | (28.003.117.899)                 | (24.204.931.251)                  |
| <b>240</b> | <b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                   |              | <b>182.697.500</b>               | <b>271.857.500</b>                |
| <b>250</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                               |              | <b>29.388.850.758</b>            | <b>28.588.587.533</b>             |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                  | 4.12         | 1.360.155.649                    | 1.407.211.465                     |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn                                  | 4.7          | 4.690.476.154                    | 4.299.508.518                     |
| 253        | 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                             | 4.21         | 1.665.634.460                    | 1.665.634.460                     |
| 254        | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                             | 4.13.1       | 11.582.270.996                   | 11.141.047.501                    |
| 255        | 5. Tài sản dài hạn khác                                       | 4.13.2       | 10.090.313.499                   | 10.075.185.589                    |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                      |              | <b>7.209.218.793.438</b>         | <b>6.791.587.275.981</b>          |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

B01a-CTCK

| Mã số      | Chi tiêu                                       | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND |
|------------|------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>4.996.543.471.294</b>         | <b>4.743.061.771.837</b>          |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                 |             | <b>4.672.263.967.754</b>         | <b>4.723.882.400.034</b>          |
| 311        | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           |             | 4.514.109.515.754                | 4.649.798.490.000                 |
| 312        | 1.1 Vay ngắn hạn                               | 4.14        | 4.514.109.515.754                | 4.649.798.490.000                 |
| 318        | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 4.16        | 3.431.880.674                    | 609.613.617                       |
| 320        | 3. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 4.17        | 42.747.967.714                   | 3.107.068.305                     |
| 321        | 4. Người mua trả tiền trước                    |             | 12.000.000                       | 12.000.000                        |
| 322        | 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 4.15.2      | 40.444.748.207                   | 4.799.190.234                     |
| 323        | 6. Phải trả người lao động                     |             | 9.713.856.628                    | 15.565.034.496                    |
| 324        | 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên      |             | 116.484.801                      | 56.199.520                        |
| 325        | 8. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 4.18        | 16.715.144.250                   | 19.101.410.359                    |
| 329        | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 4.19        | 1.837.721.937                    | 1.770.582.779                     |
| 331        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 4.20        | 43.134.647.789                   | 29.062.810.724                    |
| <b>340</b> | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                 |             | <b>324.279.503.540</b>           | <b>19.179.371.803</b>             |
| 346        | 1. Trái phiếu phát hành dài hạn                | 4.21        | 300.000.000.000                  | -                                 |
| 356        | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 4.22        | 24.279.503.540                   | 19.179.371.803                    |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>2.212.675.322.144</b>         | <b>2.048.525.504.144</b>          |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | 4.23.3      | <b>2.212.675.322.144</b>         | <b>2.048.525.504.144</b>          |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |             | 1.685.213.781.300                | 1.685.213.781.300                 |
| 411.1      | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                     | 4.23.1      | 1.669.952.740.000                | 1.669.952.740.000                 |
| 411.1a     | a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết      |             | 1.669.952.740.000                | 1.669.952.740.000                 |
| 411.2      | 1.2 Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 15.261.041.300                   | 15.261.041.300                    |
| 414        | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              |             | 641.860.882                      | 641.860.882                       |
| 415        | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  |             | 772.182.027                      | 772.182.027                       |
| 417        | 4. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 4.23.2      | 526.047.497.935                  | 361.897.679.935                   |
| 417.1      | 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện            |             | 436.307.075.145                  | 310.550.740.790                   |
| 417.2      | 4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                   |             | 89.740.422.790                   | 51.346.939.145                    |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |             | <b>7.209.218.793.438</b>         | <b>6.791.587.275.981</b>          |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

B01a-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                                                                 | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-----------------------------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                       |             |                                  |                                   |
| 004   | 1. Nợ khó đòi đã xử lý                                                                                                   | 4.24.1      | 38.612.181.106                   | 38.612.181.106                    |
| 005   | 2. Ngoại tệ các loại                                                                                                     | 4.24.2      | -                                | -                                 |
| 006   | 3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)                                                                                            | 4.24.3      | 166.995.274                      | 166.995.274                       |
| 008   | 4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK | 4.24.4      | 558.348.390.000                  | 492.282.730.000                   |
| 009   | 5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK                                                       | 4.24.5      | 46.990.000                       | 1.900.000                         |
| 010   | 6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                                                                     | 4.24.6      | 11.719.000.000                   | 1.050.940.000                     |
| 012   | 7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK                                                                       | 4.24.7      | 60.935.240.000                   | 63.945.240.000                    |
| 013   | 8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                                                           |             | 69.500.000                       | -                                 |
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                                        |             |                                  |                                   |
| 021   | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư                                                  | 4.24.8      | 2.053.367.920.000                | 2.121.064.690.000                 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                                       |             | 1.878.967.680.000                | 1.980.125.840.000                 |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                                                               |             | 9.382.010.000                    | 14.005.500.000                    |
| 021.3 | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                                                                    |             | 70.000                           | 110.650.000.000                   |
| 021.4 | d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                                                  |             | -                                | 70.000                            |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                                                      |             | 165.018.160.000                  | 16.283.280.000                    |
| 022   | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                                                 | 4.24.9      | 5.944.870.000                    | 8.544.470.000                     |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                                           |             | -                                | 8.544.470.000                     |
| 022.3 | b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố                                                        |             | 5.944.870.000                    | -                                 |
| 023   | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                                               | 4.24.10     | 19.929.700.000                   | 8.237.950.000                     |
| 025   | 4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                                     | 4.24.11     | 3.592.860.000                    | 2.624.540.000                     |

(\*) Khoản mục này thể hiện số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị tính: số lượng).



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

B01a-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                                           | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-----------------------------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>      |             |                                  |                                   |
| 026   | 5. Tiền gửi của khách hàng                                                                         | 4.24.12     | 340.761.136.560                  | 75.343.833.576                    |
| 027   | 5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 |             | 319.698.345.720                  | 75.317.196.998                    |
| 27.1  | Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC                                                            |             | 158.557.770                      | 128.043.382                       |
| 029   | 5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            |             | 21.062.790.840                   | 26.636.578                        |
| 029.1 | a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                   |             | 21.052.378.741                   | 17.571.925                        |
| 029.2 | b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                   |             | 10.412.099                       | 9.064.653                         |
| 031   | 6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý             | 4.24.13     | 340.761.136.560                  | 75.343.833.576                    |
| 031.1 | 6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 322.886.415.957                  | 70.456.098.676                    |
| 031.2 | 6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 17.874.720.603                   | 4.887.734.900                     |
| 035   | 7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 4.24.14     | 1.726.242.720                    | 1.730.602.650                     |

Ông Trương Quân Bảo  
 Người lập

Ông Đỗ Minh Tiến  
 Giám đốc Khối Tài Chính –  
 Kế toán kiểm Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

B02a-CTCK

| Mã số | Chỉ tiêu                                                     | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND |
|-------|--------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                |             |                                                                        |                                                                        |                                                                          |                                                                          |
| 01    | 1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL                        |             | 278.498.884.555                                                        | 90.372.081.020                                                         | 486.370.050.053                                                          | 339.467.928.167                                                          |
| 01.1  | 1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                      | 5.1.1       | 224.295.787.815                                                        | 24.864.983.432                                                         | 311.589.850.108                                                          | 156.610.743.378                                                          |
| 01.2  | 1.2 Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 5.1.2       | 49.649.450.340                                                         | 61.936.970.698                                                         | 164.930.806.051                                                          | 161.308.883.255                                                          |
| 01.3  | 1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL    | 5.1.3       | 4.553.646.400                                                          | 3.570.126.890                                                          | 9.849.393.894                                                            | 21.548.301.534                                                           |
| 02    | 2. Lãi từ các khoản đầu tư HTM                               | 5.1.3       | 46.759.128.145                                                         | 58.191.628.198                                                         | 147.524.304.660                                                          | 146.297.744.675                                                          |
| 03    | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                      | 5.1.3       | 9.917.310.665                                                          | 7.462.950.077                                                          | 28.097.751.614                                                           | 22.658.317.799                                                           |
| 06    | 4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                  |             | 8.989.002.987                                                          | 4.632.142.573                                                          | 16.425.154.753                                                           | 18.794.875.803                                                           |
| 09    | 5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                    |             | 173.996.909                                                            | 141.546.827                                                            | 496.835.288                                                              | 416.429.843                                                              |
| 10    | 6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                      |             | 912.500.000                                                            | 1.500.000.000                                                          | 9.626.613.636                                                            | 2.426.363.636                                                            |
| 20    | <b>Tổng doanh thu hoạt động</b>                              |             | <b>345.250.823.261</b>                                                 | <b>162.300.348.695</b>                                                 | <b>688.540.710.004</b>                                                   | <b>530.061.659.923</b>                                                   |
|       | <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                 |             |                                                                        |                                                                        |                                                                          |                                                                          |
| 21    | 1. Lỗ các tài sản tài chính FVTPL                            |             | (58.954.039.275)                                                       | (44.432.199.888)                                                       | (184.671.858.107)                                                        | (164.160.205.084)                                                        |
| 21.1  | 1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                       | 5.1.1       | (12.189.159.857)                                                       | (20.699.737.525)                                                       | (62.374.950.281)                                                         | (36.060.985.946)                                                         |
| 21.2  | 1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 5.1.2       | (46.341.221.412)                                                       | (23.618.405.556)                                                       | (121.437.190.669)                                                        | (127.844.062.503)                                                        |
| 21.3  | 1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL        |             | (423.658.006)                                                          | (114.056.807)                                                          | (859.717.157)                                                            | (255.156.635)                                                            |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

B02a-CTCK

| Mã số                                     | Chỉ tiêu                                                                                                                                                | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 24                                        | 2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 5.2         | (3.142.210.369)                                                        | -                                                                      | (9.663.279.707)                                                          | (645.350.000)                                                            |
| 26                                        | 3. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                           | 5.3         | (23.683.999.252)                                                       | (10.492.299.969)                                                       | (46.297.818.655)                                                         | (34.543.664.222)                                                         |
| 27                                        | 4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 5.3         | (7.117.681.190)                                                        | (6.757.401.454)                                                        | (17.576.648.820)                                                         | (21.257.419.360)                                                         |
| 30                                        | 5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 |             | (167.246.435)                                                          | (149.180.015)                                                          | (437.263.077)                                                            | (368.194.286)                                                            |
| 31                                        | 6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                   | 5.3         | (640.187.393)                                                          | (1.449.290.889)                                                        | (6.924.424.663)                                                          | (6.070.398.232)                                                          |
| 32                                        | 7. Chi phí hoạt động khác                                                                                                                               |             | (34.002.505)                                                           | (13.437.714)                                                           | (73.473.549)                                                             | (43.124.538)                                                             |
| 40                                        | <b>Tổng chi phí hoạt động</b>                                                                                                                           |             | <b>(93.739.366.419)</b>                                                | <b>(63.293.809.929)</b>                                                | <b>(265.644.766.578)</b>                                                 | <b>(227.088.355.722)</b>                                                 |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                                                                         |             |                                                                        |                                                                        |                                                                          |                                                                          |
| 41                                        | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                                                                  |             | -                                                                      | -                                                                      | -                                                                        | 4.461.495                                                                |
| 42                                        | 2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định                                                                                                 |             | 204.801.103                                                            | 116.528.464                                                            | 402.943.148                                                              | 150.025.407.568                                                          |
| 43                                        | 3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh                                                                             |             | -                                                                      | -                                                                      | -                                                                        | 225.000.000                                                              |
| 50                                        | <b>Tổng doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                                                                               | 5.4         | <b>204.801.103</b>                                                     | <b>116.528.464</b>                                                     | <b>402.943.148</b>                                                       | <b>150.254.869.063</b>                                                   |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>              |                                                                                                                                                         |             |                                                                        |                                                                        |                                                                          |                                                                          |
| 51                                        | 1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                                                                   |             | -                                                                      | -                                                                      | -                                                                        | (4.075.167)                                                              |
| 52                                        | 2. Chi phí lãi vay                                                                                                                                      |             | (59.622.045.327)                                                       | (43.913.448.875)                                                       | (158.454.229.515)                                                        | (126.636.692.100)                                                        |
| 60                                        | <b>Tổng chi phí tài chính</b>                                                                                                                           | 5.5         | <b>(59.622.045.327)</b>                                                | <b>(43.913.448.875)</b>                                                | <b>(158.454.229.515)</b>                                                 | <b>(126.640.767.267)</b>                                                 |
| 62                                        | <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                                                                                           | 5.6         | <b>(13.706.544.077)</b>                                                | <b>(11.391.071.630)</b>                                                | <b>(37.519.930.177)</b>                                                  | <b>(35.718.424.435)</b>                                                  |
| 70                                        | <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                            |             | <b>178.387.668.541</b>                                                 | <b>43.818.546.725</b>                                                  | <b>227.324.726.882</b>                                                   | <b>290.868.981.562</b>                                                   |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

B02a-CTCK

| Mã số | Chỉ tiêu                                               | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>              |             |                                                                        |                                                                        |                                                                          |                                                                          |
| 71    | 1. Thu nhập khác                                       |             | -                                                                      | 104.204                                                                | 143.657.305                                                              | 990.116.588                                                              |
| 72    | 2. Chi phí khác                                        |             | (972.519.766)                                                          | (146.957.897)                                                          | (1.221.159.055)                                                          | (213.516.385)                                                            |
| 80    | <b>Tổng kết quả hoạt động khác</b>                     |             | <b>(972.519.766)</b>                                                   | <b>(146.853.693)</b>                                                   | <b>(1.077.501.750)</b>                                                   | <b>776.600.203</b>                                                       |
| 90    | <b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>         |             | <b>177.415.148.775</b>                                                 | <b>43.671.693.032</b>                                                  | <b>226.247.225.132</b>                                                   | <b>291.645.581.765</b>                                                   |
| 91    | 1. Lợi nhuận đã thực hiện                              |             | 174.106.919.847                                                        | 5.353.127.890                                                          | 182.753.609.750                                                          | 258.180.761.013                                                          |
| 92    | 2. Lợi nhuận chưa thực hiện                            |             | 3.308.228.928                                                          | 38.318.565.142                                                         | 43.493.615.382                                                           | 33.464.820.752                                                           |
| 100   | <b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b> | <b>5.7</b>  | <b>(38.812.456.899)</b>                                                | <b>(8.051.430.808)</b>                                                 | <b>(48.025.570.067)</b>                                                  | <b>(24.899.653.485)</b>                                                  |
| 100.1 | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 5.7.1       | (38.745.357.827)                                                       | (2.348.656.110)                                                        | (42.925.438.330)                                                         | (17.769.035.095)                                                         |
| 100.2 | 2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 5.7.2       | (67.099.072)                                                           | (5.702.774.698)                                                        | (5.100.131.737)                                                          | (7.130.618.390)                                                          |
| 200   | <b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>              |             | <b>138.602.691.876</b>                                                 | <b>35.620.262.224</b>                                                  | <b>178.221.655.065</b>                                                   | <b>266.745.928.280</b>                                                   |

Ông Trương Quân Bảo  
Người lập

Ông Đỗ Minh Tiến  
Giám đốc Khối Tài Chính – Kế toán  
kiêm Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Theo phương pháp gián tiếp)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

B03b-CTCK

| Mã số     | Chỉ tiêu                                                                         | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025<br>VND | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024<br>VND |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                |             |                                                                             |                                                                             |
| <b>01</b> | <b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>                                      |             | <b>226.247.225.132</b>                                                      | <b>291.645.581.765</b>                                                      |
| <b>02</b> | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                               |             | <b>88.846.497.767</b>                                                       | <b>55.108.139.896</b>                                                       |
| 03        | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")                                                |             | 6.645.183.250                                                               | 4.869.020.590                                                               |
| 04        | Các khoản dự phòng                                                               |             | -                                                                           | 645.350.000                                                                 |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                  |             | 168.117.509.222                                                             | 126.636.692.100                                                             |
| 07        | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                      |             | -                                                                           | (225.000.000)                                                               |
| 08        | Dự thu tiền lãi                                                                  |             | (85.916.194.705)                                                            | (76.817.922.794)                                                            |
| <b>10</b> | <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                           |             | <b>121.437.190.669</b>                                                      | <b>127.844.062.503</b>                                                      |
| 11        | Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL                              | 5.1.2       | 121.437.190.669                                                             | 127.844.062.503                                                             |
| <b>18</b> | <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                         |             | <b>(164.930.806.051)</b>                                                    | <b>(161.308.883.255)</b>                                                    |
| 19        | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL                             | 5.1.2       | (164.930.806.051)                                                           | (161.308.883.255)                                                           |
| <b>30</b> | <b>5. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                |             | <b>(360.985.885.061)</b>                                                    | <b>(255.725.907.402)</b>                                                    |
| 31        | Tăng tài sản tài chính FVTPL                                                     |             | (1.123.528.362.796)                                                         | (21.775.039.038)                                                            |
| 32        | Giảm các khoản đầu tư HTM                                                        |             | 1.292.436.551.930                                                           | 175.448.467.436                                                             |
| 33        | Giảm/(tăng) các khoản cho vay                                                    |             | 27.075.517.467                                                              | (43.575.848.376)                                                            |
| 35        | Tăng phải thu bán các tài sản tài chính                                          |             | (488.361.105.794)                                                           | (314.700.910.920)                                                           |
| 36        | Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                   |             | 60.949.989.888                                                              | 57.225.316.901                                                              |
| 37        | Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                   |             | 11.809.322.834                                                              | (665.635.058)                                                               |
| 39        | Giảm các khoản phải thu khác                                                     |             | 1.212.013.494                                                               | 39.305.765.569                                                              |
| 40        | Tăng các tài sản khác                                                            |             | (495.665.349)                                                               | (477.081.520)                                                               |
| 41        | Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                            |             | 605.096.836                                                                 | 702.470.000                                                                 |
| 42        | Tăng chi phí trả trước                                                           |             | (1.044.264.014)                                                             | (2.081.940.122)                                                             |
| 43        | Thuế TNDN đã nộp                                                                 | 4.15.2      | (7.660.500.688)                                                             | (9.630.000.000)                                                             |
| 44        | Lãi vay đã trả                                                                   |             | (171.108.872.167)                                                           | (126.195.891.500)                                                           |
| 45        | Tăng phải trả cho người bán                                                      |             | 39.640.899.409                                                              | 3.392.671.744                                                               |
| 46        | Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                      |             | 60.285.281                                                                  | 73.664.900                                                                  |
| 47        | Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) |             | 380.620.331                                                                 | (805.765.423)                                                               |
| 48        | Giảm phải trả người lao động                                                     |             | (5.851.177.868)                                                             | (6.612.181.216)                                                             |
| 50        | Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác                                              |             | 2.893.766.145                                                               | (5.353.970.779)                                                             |
| <b>60</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>               |             | <b>(89.385.777.544)</b>                                                     | <b>57.562.993.507</b>                                                       |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

B03b-CTCK

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                                   | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |             |                                                                          |                                                                          |
| 61    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác                |             | (5.373.160.000)                                                          | (4.922.279.499)                                                          |
| 63    | Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác           |             | (4.500.000.000)                                                          | (800.000.000)                                                            |
| 64    | Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác |             | -                                                                        | 21.975.000.000                                                           |
| 65    | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn            |             | 25.136.000.000                                                           | -                                                                        |
| 70    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           |             | <b>15.262.840.000</b>                                                    | <b>16.252.720.501</b>                                                    |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |             |                                                                          |                                                                          |
| 71    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                |             | -                                                                        | 1.150.000.000                                                            |
| 73    | Tiền vay gốc                                                                               |             | 16.281.326.285.754                                                       | 12.685.337.774.942                                                       |
| 73.2  | Tiền vay khác                                                                              |             | 16.281.326.285.754                                                       | 12.685.337.774.942                                                       |
| 74    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                    |             | (16.117.015.260.000)                                                     | (12.606.130.383.748)                                                     |
| 74.3  | Tiền chi trả gốc vay khác                                                                  |             | (16.117.015.260.000)                                                     | (12.606.130.383.748)                                                     |
| 76    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                    |             | (4.359.930)                                                              | (7.107.425)                                                              |
| 80    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | <b>164.306.665.824</b>                                                   | <b>80.350.283.769</b>                                                    |
| 90    | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                                      |             | <b>90.183.728.280</b>                                                    | <b>154.165.997.777</b>                                                   |
| 101   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                                           | 4.1         | <b>207.477.028.612</b>                                                   | <b>117.198.568.418</b>                                                   |
| 101.1 | Tiền                                                                                       |             | 207.477.028.612                                                          | 117.198.568.418                                                          |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền                                                                 |             | -                                                                        | -                                                                        |
| 103   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                                          | 4.1         | <b>297.660.756.892</b>                                                   | <b>271.364.566.195</b>                                                   |
| 103.1 | Tiền                                                                                       |             | 297.660.756.892                                                          | 271.364.566.195                                                          |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền                                                                 |             | -                                                                        | -                                                                        |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

B03b-CTCK

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                       | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>           |             |                                                                          |                                                                          |
| 01    | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                               |             | 1.435.114.930.449                                                        | 1.102.224.477.233                                                        |
| 02    | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                               |             | (1.156.491.265.188)                                                      | (1.579.155.178.841)                                                      |
| 07    | Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng               |             | 4.561.002.625.983                                                        | 2.907.204.166.883                                                        |
| 08    | Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                        |             | (4.600.507.666.958)                                                      | (2.421.753.754.400)                                                      |
| 11    | Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                  |             | (464.386.712)                                                            | (359.855.754)                                                            |
| 14    | Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                     |             | 49.508.487.410                                                           | 41.453.498.289                                                           |
| 15    | Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                     |             | (22.745.422.000)                                                         | (20.826.739.000)                                                         |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                          |             | <b>265.417.302.984</b>                                                   | <b>28.786.614.410</b>                                                    |
| 30    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>            | 4.24.12     | <b>75.343.833.576</b>                                                    | <b>126.578.021.863</b>                                                   |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                     |             | 75.343.833.576                                                           | 126.578.021.863                                                          |
| 32    | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 75.317.196.998                                                           | 126.549.893.208                                                          |
| 34    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            |             | 26.636.578                                                               | 28.128.655                                                               |
| 40    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>          | 4.24.12     | <b>340.761.136.560</b>                                                   | <b>155.364.636.273</b>                                                   |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                    |             | 340.761.136.560                                                          | 155.364.636.273                                                          |
| 42    | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 319.698.345.720                                                          | 155.336.385.008                                                          |
| 44    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            |             | 21.062.790.840                                                           | 28.251.265                                                               |

Ông Trương Quân Bảo  
Người lập

Ông Đỗ Minh Tiến  
Giám đốc Khối Tài chính -  
Kế toán kiêm Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2025



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

B04a-CTCK

| Chỉ tiêu                                      | Thuyết minh   | Số dư đầu kỳ                      |                                   | Số tăng/(giảm)         |                          |                        |                         | Số dư cuối kỳ                |                              |
|-----------------------------------------------|---------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                               |               | Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND | Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 VND | Kỳ trước               |                          | Kỳ này                 |                         | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND | Ngày 30 tháng 9 năm 2025 VND |
|                                               |               |                                   |                                   | Tăng VND               | Giảm VND                 | Tăng VND               | Giảm VND                |                              |                              |
| <b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>            |               |                                   |                                   |                        |                          |                        |                         |                              |                              |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |               | 1.527.257.761.300                 | 1.685.213.781.300                 | 157.956.020.000        | -                        | -                      | -                       | 1.685.213.781.300            | 1.685.213.781.300            |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   |               | 1.513.146.720.000                 | 1.669.952.740.000                 | 156.806.020.000        | -                        | -                      | -                       | 1.669.952.740.000            | 1.669.952.740.000            |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                     |               | 14.111.041.300                    | 15.261.041.300                    | 1.150.000.000          | -                        | -                      | -                       | 15.261.041.300               | 15.261.041.300               |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             |               | 641.860.882                       | 641.860.882                       | -                      | -                        | -                      | -                       | 641.860.882                  | 641.860.882                  |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |               | 772.182.027                       | 772.182.027                       | -                      | -                        | -                      | -                       | 772.182.027                  | 772.182.027                  |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 4.23.2        | 244.831.031.655                   | 361.897.679.935                   | 266.745.928.280        | (164.370.093.026)        | 178.221.655.065        | (14.071.837.065)        | 347.206.866.909              | 526.047.497.935              |
| 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện           |               | 215.724.111.298                   | 310.550.740.790                   | 240.411.725.918        | (164.370.093.026)        | 139.828.171.420        | (14.071.837.065)        | 291.765.744.190              | 436.307.075.145              |
| 4.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện             |               | 29.106.920.357                    | 51.346.939.145                    | 26.334.202.362         | -                        | 38.393.483.645         | -                       | 55.441.122.719               | 89.740.422.790               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>4.23.3</b> | <b>1.773.502.835.864</b>          | <b>2.048.525.504.144</b>          | <b>424.701.948.280</b> | <b>(164.370.093.026)</b> | <b>178.221.655.065</b> | <b>(14.071.837.065)</b> | <b>2.033.834.691.118</b>     | <b>2.212.675.322.144</b>     |

Ông Trương Quân Bảo  
Người lập

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Ông Đỗ Minh Tiến  
Giám đốc Khối Tài Chính – Kế toán kiêm Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 05 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK số 36/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024). Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định 505/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TVS.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có trụ sở chính tại Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và một chi nhánh (Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) tại Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật gần nhất vào ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Số lượng nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 99 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 94 người).

#### ***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

##### *Quy mô*

Tại ngày 30 tháng 9  
năm 2025  
VND

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Vốn điều lệ của Công ty | 1.669.952.740.000 |
| Tổng vốn chủ sở hữu     | 2.212.675.322.144 |
| Tổng tài sản            | 7.209.218.793.438 |

##### *Mục tiêu đầu tư*

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### **Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)**

##### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động CTCK và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. CTCK không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của CTCK;
2. CTCK mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của CTCK;
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của CTCK không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. CTCK được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu; và
4. CTCK không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của CTCK, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ 05% trở lên vốn điều lệ của CTCK khác;
  - c. Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - d. Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - g. Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

*Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)*

*Cấu trúc của Công ty*

Tại ngày báo cáo, Công ty có 01 công ty con và 02 công ty liên kết như sau:

| STT | Tên                                                       | Hoạt động chính                                 | Địa điểm                                                                                             | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 |                    | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                    |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------------------|--------------------|
|     |                                                           |                                                 |                                                                                                      | Tỷ lệ sở hữu %               | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu %                | Tỷ lệ biểu quyết % |
| 1   | Công ty con                                               |                                                 |                                                                                                      |                              |                    |                               |                    |
|     | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")           | Quản lý quỹ                                     | Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 99,84                        | 99,84              | 99,84                         | 99,84              |
| 2   | Công ty liên kết                                          |                                                 |                                                                                                      |                              |                    |                               |                    |
|     | Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh ("TMR") (i) | Dịch vụ xếp hạng tín nhiệm                      | Tầng 12, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.                   | 14,00                        | 14,00              | 14,00                         | 14,00              |
| 3   | Công ty Cổ phần CASSA ("CASSA") (ii)                      | Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu | Tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.                   | 4,50                         | 49,00              | -                             | -                  |

Tại ngày báo cáo, TVAM có 01 công ty con và 01 công ty liên kết như sau:

| STT                       | Tên                                                | Hoạt động chính                                 | Địa điểm                                                                                             | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025         |                                | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024        |                                |
|---------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|
|                           |                                                    |                                                 |                                                                                                      | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty % | Tỷ lệ biểu quyết của Công ty % | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty % | Tỷ lệ biểu quyết của Công ty % |
| Công ty con của TVAM      |                                                    |                                                 |                                                                                                      |                                      |                                |                                      |                                |
| 1                         | Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia") (iii) | Tư vấn quản lý                                  | Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 1,18                                 | 99,67                          | 1,18                                 | 99,67                          |
| Công ty liên kết của TVAM |                                                    |                                                 |                                                                                                      |                                      |                                |                                      |                                |
| 2                         | Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight") (iii)        | Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu | Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | -                                    | 48,69                          | -                                    | 48,69                          |



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK/HN

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

*Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)*

*Cấu trúc của Công ty (tiếp theo)*

Ngoài ra, tại ngày báo cáo, Camellia có 01 công ty con và như sau:

| STT   | Tên                                                                                                                                                  | Hoạt động chính | Địa điểm                 | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025         |                                | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024        |                                |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|
|       |                                                                                                                                                      |                 |                          | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty % | Tỷ lệ biểu quyết của Công ty % | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty % | Tỷ lệ biểu quyết của Công ty % |
| 1     | Công ty con của Camellia<br>Cypress Growth Partners Pte. Ltd.<br>("Cypress") (iv)                                                                    | Tư vấn quản lý  | 23A Neil Road, Singapore | -                                    | 100,00                         | -                                    | -                              |
| (i)   | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty sở hữu trực tiếp 14,00% cổ phần của TMR và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này.                           |                 |                          |                                      |                                |                                      |                                |
| (ii)  | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty sở hữu trực tiếp 15,00% tỷ lệ biểu quyết của CASSA và Camellia sở hữu 34,00% tỷ lệ biểu quyết của công ty này. |                 |                          |                                      |                                |                                      |                                |
| (iii) | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, TVAM sở hữu trực tiếp 98,49% cổ phần của Camellia và 48,69% cổ phần của Finsight.                                      |                 |                          |                                      |                                |                                      |                                |
| (iv)  | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Camellia sở hữu trực tiếp 100,00% cổ phần của Cypress.                                                                 |                 |                          |                                      |                                |                                      |                                |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC; Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với CTCK, công ty quản lý quỹ; Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017; Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính riêng năm gần nhất và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là những công ty mà công ty mẹ kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND) hoặc Đồng.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

#### 3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Giám đốc xác định các tài sản tài chính được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0) và chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

#### 3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm FVTPL;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm AFS; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong giai đoạn tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong giai đoạn tài chính liên quan của một khoản đầu tư hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do UBCKNN ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do CTCK quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng một ngày rưỡi (1.5) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

#### 3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, các khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các khoản đầu tư HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

#### 3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính như sau:

- Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Các cổ phiếu khác được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty. Các cổ phiếu không có đủ thông tin giao dịch hoặc giá trị không thể xác định được một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.
- Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế. Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.
- Chứng chỉ quỹ niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.
- Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi được định giá theo giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của tài sản tài chính cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

Theo thông tư số 24/2022/TT-BTC, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

#### 3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng như là các điều chỉnh do phân loại lại.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi/(lỗ) đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm các khoản đầu tư HTM không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

#### 3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

#### 3.10 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để lập dự phòng nếu có tại ngày báo cáo.

#### 3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là những doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó; hoặc có đại diện trong Hội đồng Quản trị; hoặc có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

#### 3.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ bao gồm bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí cung cấp dịch vụ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối giai đoạn tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối giai đoạn tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý trong kỳ. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.12 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                     | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|----------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%                      |

### 3.13 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

#### *Giao dịch môi giới*

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động riêng ở chỉ tiêu "Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán".

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng, ở chỉ tiêu "Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư" và "Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC".

### 3.14 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                       |           |
|-----------------------|-----------|
| Nâng cấp tài sản thuê | 3 năm     |
| Máy móc thiết bị      | 2 - 7 năm |
| Phương tiện vận tải   | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng    | 3 năm     |
| Phần mềm tin học      | 1 - 5 năm |
| TSCĐ hữu hình khác    | 3 năm     |
| TSCĐ vô hình khác     | 2 - 3 năm |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Tài sản cố định hữu hình và vô hình (tiếp theo)

##### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

#### 3.15 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong một thời hạn hoặc một chu kỳ kinh doanh xác định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với khoảng thời gian trả trước. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ vào thời hạn gốc ban đầu của khoản trả trước.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước được phân bổ dần từ hai (02) tháng đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng:

- Phí phần mềm;
- Thuê văn phòng;
- Thiết bị tin học;
- Sửa chữa văn phòng; và
- Phí dịch vụ khác.

#### 3.17 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

#### 3.18 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

#### 3.20 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### 3.21 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

#### 3.22 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.23 Lợi ích của nhân viên

##### 3.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

##### 3.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

##### 3.23.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 01% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 01% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

#### 3.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

#### 3.25 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.26 Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí tư vấn đầu tư chứng khoán và thu nhập từ hoạt động khác.

##### *Thu nhập từ kinh doanh tài sản tài chính*

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

##### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

##### *Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh*

Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

##### *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.27 Chi phí hoạt động

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Chi phí hoạt động của Công ty được phân loại theo chức năng bao gồm: lỗ các tài sản tài chính FVTPL; chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của khác khoản cho vay; chi phí hoạt động tự doanh; chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán; chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán; chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán; chi phí hoạt động tư vấn tài chính và chi phí hoạt động khác.

#### 3.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm cổ tức nhận được từ công ty con, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

#### 3.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

#### 3.30 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Chi phí quản lý công ty chứng khoán phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật tư văn phòng, chi phí khấu hao, chi phí thuê hoạt động và chi phí quản lý khác.

#### 3.31 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

##### *Thuế TNDN hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của giai đoạn phát sinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một giao dịch và sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận (hoặc lỗ) tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.31 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

##### *Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận (hoặc lỗ) tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và các quy định pháp luật về thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hoãn lại với thuế TNDN hoãn lại phải trả, và các khoản này liên quan đến cùng một cơ quan thuế với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### 3.32 Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và ghi vào tài khoản vốn cổ phần theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

##### *Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

##### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng và khoản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại này.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.32 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

##### *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 05% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với CTCK và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

#### 3.33 Phân chia lợi nhuận

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông thông qua hoặc khi Hội đồng Quản trị quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao phúc lợi cho nhân viên của Công ty.

#### 3.34 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.35 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

#### 3.36 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

#### 3.37 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các CTCK hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng bao gồm: Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Tại ngày 30 tháng 9<br>năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>VND |
|--------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ   | 212.158.238                            | 81.823.813                              |
| Tiền gửi ngân hàng | 297.448.598.654                        | 207.395.204.799                         |
|                    | <b>297.660.756.892</b>                 | <b>207.477.028.612</b>                  |

#### 4.2 Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

|                   | Khối lượng<br>giao dịch thực hiện<br>trong kỳ<br>(đơn vị) | Giá trị<br>giao dịch thực hiện<br>trong kỳ<br>(VND) |
|-------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| a. Cửa Công ty    | <b>223.088.686</b>                                        | <b>15.931.365.017.466</b>                           |
| Cổ phiếu          | 118.643.840                                               | 3.567.003.587.932                                   |
| Trái phiếu        | 104.444.846                                               | 12.364.361.429.534                                  |
| b. Cửa nhà đầu tư | <b>213.796.788</b>                                        | <b>6.306.165.038.120</b>                            |
| Cổ phiếu          | 199.953.308                                               | 5.034.794.442.120                                   |
| Trái phiếu        | 11.654.000                                                | 1.266.412.342.000                                   |
| Chứng chỉ quỹ     | 43.380                                                    | 1.117.210.000                                       |
| Chứng quyền       | 2.146.100                                                 | 3.841.044.000                                       |
|                   | <b>436.885.474</b>                                        | <b>22.237.530.055.586</b>                           |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 4.3 Các loại tài sản tài chính

#### 4.3.1 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL

| Các loại tài sản tài chính    | Giá gốc<br>VND    | Chênh lệch đánh giá lại |                        | Giá trị thị trường/<br>Giá trị hợp lý<br>VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------------------------|
|                               |                   | Chênh lệch tăng<br>VND  | Chênh lệch giảm<br>VND |                                              |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025  |                   |                         |                        |                                              |
| Cổ phiếu niêm yết             | 771.061.159.536   | 87.694.399.702          | (9.748.356.938)        | 849.007.202.300                              |
| Cổ phiếu chưa niêm yết        | 8.821.758         | 4.000                   | (7.270.108)            | 1.555.650                                    |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết        | 83.042.140.000    | 32.903.020.000          | -                      | 115.945.160.000                              |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết   | 3.000.000.000     | 800.094.000             | -                      | 3.800.094.000                                |
| Trái phiếu niêm yết           | 113.359.955.228   | 338.982.015             | -                      | 113.698.937.243                              |
| Trái phiếu chưa niêm yết      | 159.655.191.034   | 2.243.144.979           | -                      | 161.898.336.013                              |
| Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG")   | 1.027.606.338.480 | 266.838.679             | -                      | 1.027.873.177.159                            |
|                               | 2.157.733.606.036 | 124.246.483.375         | (9.755.627.046)        | 2.272.224.462.365                            |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                   |                         |                        |                                              |
| Cổ phiếu niêm yết             | 845.956.935.997   | 44.683.699.821          | (25.015.422.021)       | 865.625.213.797                              |
| Cổ phiếu chưa niêm yết        | 15.366.488        | 774.200                 | (11.257.438)           | 4.883.250                                    |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết        | 83.042.140.000    | 51.181.020.000          | -                      | 134.223.160.000                              |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết   | 3.000.000.000     | 31.365.000              | -                      | 3.031.365.000                                |
| Trái phiếu niêm yết           | 50.355.583.923    | 59.140.563              | -                      | 50.414.724.486                               |
| Trái phiếu chưa niêm yết      | 51.835.216.832    | 67.920.822              | -                      | 51.903.137.654                               |
|                               | 1.034.205.243.240 | 96.023.920.406          | (25.026.679.459)       | 1.105.202.484.187                            |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

#### 4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

##### 4.3.2 Tài sản tài chính FVTPL

|                                              | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 |                                              | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                                              |
|----------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|
|                                              | Giá gốc<br>VND               | Giá trị thị trường/<br>Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND                | Giá trị thị trường/<br>Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Cổ phiếu<br/>niêm yết</b>                 | <b>771.061.159.536</b>       | <b>849.007.202.300</b>                       | <b>845.956.935.997</b>        | <b>865.625.213.797</b>                       |
| MSN                                          | 74.623.101.532               | 76.731.300.000                               | 29.700.248.262                | 28.000.140.000                               |
| HPG                                          | 60.849.478.006               | 79.647.835.200                               | 140.648.671.563               | 147.748.719.300                              |
| DXG                                          | 58.799.619.703               | 80.460.920.700                               | 69.124.077.673                | 62.868.140.400                               |
| TCB                                          | 58.484.030.885               | 61.362.420.000                               | 84.965.192.760                | 101.841.475.000                              |
| Khác                                         | 518.304.929.410              | 550.804.726.400                              | 521.518.745.739               | 525.166.739.097                              |
| <b>Cổ phiếu chưa<br/>niêm yết</b>            | <b>8.821.758</b>             | <b>1.555.650</b>                             | <b>15.366.488</b>             | <b>4.883.250</b>                             |
| <b>Chứng chỉ quỹ<br/>niêm yết</b>            | <b>83.042.140.000</b>        | <b>115.945.160.000</b>                       | <b>83.042.140.000</b>         | <b>134.223.160.000</b>                       |
| FUCTVGF3                                     | 26.216.500.000               | 34.798.000.000                               | 26.216.500.000                | 42.672.000.000                               |
| FUCTVGF4                                     | 25.819.640.000               | 43.203.160.000                               | 25.819.640.000                | 43.203.160.000                               |
| FUCTVGF5                                     | 31.006.000.000               | 37.944.000.000                               | 31.006.000.000                | 48.348.000.000                               |
| <b>Chứng chỉ quỹ<br/>chưa niêm yết</b>       | <b>3.000.000.000</b>         | <b>3.800.094.000</b>                         | <b>3.000.000.000</b>          | <b>3.031.365.000</b>                         |
| TCGF                                         | 3.000.000.000                | 3.800.094.000                                | 3.000.000.000                 | 3.031.365.000                                |
| <b>Trái phiếu<br/>niêm yết (i)</b>           | <b>113.359.955.228</b>       | <b>113.698.937.243</b>                       | <b>50.355.583.923</b>         | <b>50.414.724.486</b>                        |
| HDB124023                                    | 100.526.000.000              | 100.568.054.795                              | -                             | -                                            |
| LPB123015                                    | -                            | -                                            | 50.355.583.923                | 50.414.724.486                               |
| Trái phiếu<br>niêm yết khác                  | 12.833.955.228               | 13.130.882.448                               | -                             | -                                            |
| <b>Trái phiếu<br/>chưa niêm yết<br/>(ii)</b> | <b>159.655.191.034</b>       | <b>161.898.336.013</b>                       | <b>51.835.216.832</b>         | <b>51.903.137.654</b>                        |
| BID12523                                     | 100.000.000.000              | 101.602.849.315                              | -                             | -                                            |
| MBB12101                                     | -                            | -                                            | 51.018.245.000                | 51.079.375.137                               |
| Khác                                         | 59.655.191.034               | 60.295.486.698                               | 816.971.832                   | 823.762.517                                  |
| <b>CCTG (iii)</b>                            | <b>1.027.606.338.480</b>     | <b>1.027.873.177.159</b>                     | <b>-</b>                      | <b>-</b>                                     |
|                                              | <b>2.157.733.606.036</b>     | <b>2.272.224.462.365</b>                     | <b>1.034.205.243.240</b>      | <b>1.105.202.484.187</b>                     |

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, bao gồm trái phiếu tổ chức tín dụng ("TCTD") niêm yết, có kỳ hạn còn lại từ 6,08 đến 6,42 năm và lãi suất từ 7,48% đến 7,68%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trái phiếu tổ chức tín dụng ("TCTD") niêm yết, có kỳ hạn còn lại 6,5 năm và lãi suất 7,48%/năm).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, bao gồm trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại từ 2,98 đến 6,83 năm và lãi suất từ 5,68% đến 7,68%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại từ 3,7 năm và lãi suất 6,38%/năm).
- (iii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, bao gồm CCTG có kỳ hạn còn lại từ 12,70 đến 21,20 tháng và lãi suất từ 4,4% đến 5,3%/năm.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

#### 4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

##### 4.3.3 Các khoản đầu tư HTM

##### a. Các khoản đầu tư HTM - ngắn hạn

|                                | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 |                                     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                                     |
|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
|                                | Giá trị phân bổ<br>VND       | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND | Giá trị phân bổ<br>VND        | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND |
| Hợp đồng tiền gửi ("HĐTG") (i) | 3.011.534.724.522            | -                                   | 3.323.171.276.452             | -                                   |
| CCTG (ii)                      | 200.000.000.000              | -                                   | 1.040.800.000.000             | -                                   |
|                                | <b>3.211.534.724.522</b>     | <b>-</b>                            | <b>4.363.971.276.452</b>      | <b>-</b>                            |

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ 1,70 đến 5,33 tháng, lãi suất từ 5,30% đến 6,10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ trên 01 đến 11,5 tháng, lãi suất từ 4,80% đến 7,70%/năm).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, CCTG có kỳ hạn còn lại từ 4,30 đến 4,46 tháng, lãi suất từ 5,40% đến 5,50 %/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, CCTG có kỳ hạn còn lại từ 1,6 đến 8 tháng, lãi suất từ 4,90% đến 8,10 %/năm).

##### b. Các khoản đầu tư HTM - dài hạn

|      | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 |                                     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                                     |
|------|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
|      | Giá trị phân bổ<br>VND       | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND | Giá trị phân bổ<br>VND        | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND |
| HĐTG | -                            | -                                   | 140.000.000.000               | -                                   |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, một số khoản đầu tư HTM-ngắn hạn với tổng số tiền là 3.205 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.291 tỷ Đồng) (Thuyết minh 4.14).

##### 4.3.4 Các khoản cho vay

|                                | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 |                                     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                                     |
|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
|                                | Giá trị phân bổ<br>VND       | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND | Giá trị phân bổ<br>VND        | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND |
| Cho vay ký quỹ (*)             | 394.990.057.289              | -                                   | 416.044.784.125               | -                                   |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán | 7.066.229.898                | -                                   | 13.087.020.529                | -                                   |
|                                | <b>402.056.287.187</b>       | <b>-</b>                            | <b>429.131.804.654</b>        | <b>-</b>                            |

- (\*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 1.179 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.166 tỷ Đồng).



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

#### 4.3.5 Tài sản tài chính AFS

|                                            | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 |                                              |                                     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                                              |                                     |
|--------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------|
|                                            | Giá gốc<br>VND               | Giá trị thị trường/<br>Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND | Giá gốc<br>VND                | Giá trị thị trường/<br>Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>              |                              |                                              |                                     |                               |                                              |                                     |
| Công ty Cổ phần ("CTCP")                   |                              |                                              |                                     |                               |                                              |                                     |
| Dịch vụ Di Động Trực Tuyến                 | 27.847.363.882               | (*)                                          | -                                   | 27.847.363.882                | (*)                                          | -                                   |
| CTCP Finhay                                | 1.281.940.517                | (*)                                          | -                                   | 1.281.940.517                 | (*)                                          | -                                   |
| CTCP Xếp hạng Tín nhiệm<br>Thiên Minh (**) | -                            | (*)                                          | -                                   | 3.010.000.000                 | (*)                                          | -                                   |
|                                            | <b>29.129.304.399</b>        |                                              | <b>-</b>                            | <b>32.139.304.399</b>         |                                              | <b>-</b>                            |

(\*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên các công cụ tài chính này được phản ánh theo giá gốc.

(\*\*) Trong kỳ, công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh được phân loại lại là công ty liên kết.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 4.4 Các khoản phải thu

|                                                                               | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính</b>                           | <b>707.830.768.194</b>                 | <b>219.469.662.400</b>                  |
| <i>Bên thứ ba</i>                                                             |                                        |                                         |
| Cổ phiếu                                                                      | 909.045.000                            | 612.000.000                             |
| <i>Bên liên quan</i>                                                          |                                        |                                         |
| Cổ phiếu                                                                      | 706.921.723.194                        | 218.857.662.400                         |
| <b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính</b> | <b>85.916.194.705</b>                  | <b>86.085.989.888</b>                   |
| <i>Bên thứ ba</i>                                                             |                                        |                                         |
| Dự thu tiền lãi từ các tài sản tài chính                                      | 82.611.194.705                         | 60.949.989.888                          |
| Dự thu cổ tức                                                                 | 3.305.000.000                          | -                                       |
| <i>Bên liên quan</i>                                                          |                                        |                                         |
| Dự thu cổ tức                                                                 | -                                      | 25.136.000.000                          |
|                                                                               | <b>793.746.962.899</b>                 | <b>305.555.652.288</b>                  |

### 4.5 Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán bao gồm các khoản ứng trước cho các đối tác cung cấp dịch vụ.

### 4.6 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

|                                 | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|---------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Phải thu phí tư vấn             | 1.126.500.092                          | 12.944.600.092                          |
| Phải thu phí lưu ký             | 248.685.603                            | 216.237.027                             |
| Phải thu phí hoạt động môi giới | 144.254.303                            | 167.925.713                             |
|                                 | <b>1.519.439.998</b>                   | <b>13.328.762.832</b>                   |

### 4.7 Chi phí trả trước

|                                   | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|-----------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>5.567.539.269</b>                   | <b>4.914.242.891</b>                    |
| Phí dịch vụ phần mềm              | 3.629.840.977                          | 2.683.688.339                           |
| Thuê văn phòng                    | 740.846.324                            | 653.145.742                             |
| Phí dịch vụ khác                  | 1.196.851.968                          | 1.577.408.810                           |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>4.690.476.154</b>                   | <b>4.299.508.518</b>                    |
| Thiết bị tin học                  | 1.393.930.215                          | 928.967.808                             |
| Sửa chữa văn phòng                | 753.401.834                            | 885.499.338                             |
| Phí dịch vụ khác                  | 2.543.144.105                          | 2.485.041.372                           |
|                                   | <b>10.258.015.423</b>                  | <b>9.213.751.409</b>                    |



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.8 Đầu tư vào công ty con

|                                            | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 |                        |                          |                    | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                        |                          |                    |
|--------------------------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|
|                                            | Tỷ lệ<br>sở hữu              | Giá gốc<br>VND         | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự<br>phòng<br>VND | Tỷ lệ<br>sở hữu               | Giá gốc<br>VND         | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự<br>phòng<br>VND |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (i) | 99,84%                       | 136.704.000.000        | (*)                      | -                  | 99,84%                        | 136.704.000.000        | (*)                      | -                  |
| Công ty Cổ phần Camellia Wealth (ii)       | 1,18%                        | 800.000.000            | (*)                      | -                  | 1,18%                         | 800.000.000            | (*)                      | -                  |
|                                            |                              | <b>137.504.000.000</b> |                          | <b>-</b>           |                               | <b>137.504.000.000</b> |                          | <b>-</b>           |

- (i) Đây là khoản đầu tư vào 99,84% phần vốn chủ sở hữu của TVAM, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304756863 thay đổi gần nhất (lần thứ nhất) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2022. Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 66/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 22 tháng 8 năm 2023.
- (ii) Đây là khoản đầu tư vào 1,18% phần vốn chủ sở hữu của Camellia, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ hai) số 0317657066 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 7 năm 2024. Đồng thời, Công ty sở hữu gián tiếp Camellia thông qua phần sở hữu trực tiếp 98,49% của TVAM.
- (\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.9 Đầu tư vào công ty liên kết

|                                                   | Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 |                      |                    |              | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 |             |                    |              |
|---------------------------------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------|--------------|-------------------------------|-------------|--------------------|--------------|
|                                                   | Tỷ lệ sở hữu                 | Giá gốc VND          | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ sở hữu                  | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh (i) | 14,00%                       | 3.010.000.000        | (*)                | -            |                               | -           | (*)                | -            |
| Công ty Cổ phần CASSA (ii)                        | 4,50%                        | 4.500.000.000        | (*)                | -            |                               | -           | (*)                | -            |
|                                                   |                              | <u>7.510.000.000</u> |                    | <u>-</u>     |                               | <u>-</u>    |                    | <u>-</u>     |

- (i) Đây là khoản đầu tư vào 14,00% phần vốn chủ sở hữu của TMR, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ tư) số 0109307286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 12 năm 2024.
- (ii) Đây là khoản đầu tư vào 4,50% phần vốn chủ sở hữu của CASSA, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu số 0111083604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 6 năm 2025.
- (\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

#### 4.10 Tài sản cố định hữu hình

|                                     | <i>Nâng cấp<br/>tài sản thuê<br/>VND</i> | <i>Máy móc<br/>thiết bị<br/>VND</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</i> | <i>Thiết bị văn phòng<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|-------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |                                          |                                     |                                        |                                   |                          |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025       | 1.491.567.770                            | 30.821.608.529                      | 3.041.200.700                          | 202.596.880                       | 35.556.973.879           |
| Mua trong kỳ                        | -                                        | 1.837.620.000                       | -                                      | -                                 | 1.837.620.000            |
| <b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025</b> | <b>1.491.567.770</b>                     | <b>32.659.228.529</b>               | <b>3.041.200.700</b>                   | <b>202.596.880</b>                | <b>37.394.593.879</b>    |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>              |                                          |                                     |                                        |                                   |                          |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025       | 1.491.567.770                            | 21.332.502.676                      | 2.466.160.688                          | 202.596.880                       | 25.492.828.014           |
| Khấu hao trong kỳ                   | -                                        | 2.703.236.605                       | 143.759.997                            | -                                 | 2.846.996.602            |
| <b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025</b> | <b>1.491.567.770</b>                     | <b>24.035.739.281</b>               | <b>2.609.920.685</b>                   | <b>202.596.880</b>                | <b>28.339.824.616</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                                          |                                     |                                        |                                   |                          |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025       | -                                        | 9.489.105.853                       | 575.040.012                            | -                                 | 10.064.145.865           |
| <b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025</b> | <b>-</b>                                 | <b>8.623.489.248</b>                | <b>431.280.015</b>                     | <b>-</b>                          | <b>9.054.769.263</b>     |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18,51 tỷ Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 18,41 tỷ Đồng).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

#### 4.11 Tài sản cố định vô hình

|                                     | <i>Phần mềm<br/>tin học<br/>VND</i> | <i>TSCĐ<br/>vô hình khác<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |                                     |                                      |                          |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025       | 32.204.316.509                      | 2.301.546.400                        | 34.505.862.909           |
| Mua trong kỳ                        | 3.350.200.000                       | -                                    | 3.350.200.000            |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang   | -                                   | 274.500.000                          | 274.500.000              |
| <b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025</b> | <b>35.554.516.509</b>               | <b>2.576.046.400</b>                 | <b>38.130.562.909</b>    |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>               |                                     |                                      |                          |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025       | 21.903.384.851                      | 2.301.546.400                        | 24.204.931.251           |
| Hao mòn trong kỳ                    | 3.770.308.648                       | 27.878.000                           | 3.798.186.648            |
| <b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025</b> | <b>25.673.693.499</b>               | <b>2.329.424.400</b>                 | <b>28.003.117.899</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                                     |                                      |                          |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025       | 10.300.931.658                      | -                                    | 10.300.931.658           |
| <b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025</b> | <b>9.880.823.010</b>                | <b>246.622.000</b>                   | <b>10.127.445.010</b>    |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 13,44 tỷ Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13,21 tỷ Đồng).

#### 4.12 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

|                        | <i>Tại ngày 30 tháng<br/>9 năm 2025<br/>VND</i> | <i>Tại ngày 31 tháng<br/>12 năm 2024<br/>VND</i> |
|------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Đặt cọc thuê văn phòng | 1.246.275.649                                   | 1.308.331.465                                    |
| Đặt cọc dài hạn khác   | 113.880.000                                     | 98.880.000                                       |
|                        | <b>1.360.155.649</b>                            | <b>1.407.211.465</b>                             |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

#### 4.13 Tiền nộp các quỹ

##### 4.13.1 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSDC.

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là CTCK có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

|                  | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000                            | 120.000.000                             |
| Tiền nộp bổ sung | 9.584.000.786                          | 9.142.777.291                           |
| Tiền lãi phân bổ | 1.878.270.210                          | 1.878.270.210                           |
|                  | <b>11.582.270.996</b>                  | <b>11.141.047.501</b>                   |

##### 4.13.2 Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSDC ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

|                  | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 10.000.000.000                         | 10.000.000.000                          |
| Tiền lãi phân bổ | 90.313.499                             | 75.185.589                              |
|                  | <b>10.090.313.499</b>                  | <b>10.075.185.589</b>                   |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

#### 4.14 Vay ngắn hạn

|                       | Lãi suất<br>% | Kỳ hạn còn lại<br>tháng | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND | Số vay trong kỳ<br>VND    | Số đã trả trong kỳ<br>VND   | Tại ngày 30 tháng 9<br>năm 2025<br>VND |
|-----------------------|---------------|-------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|
| Tổ chức tài chính     | 4,40 - 6,70   | 0,20 – 7,67             | 4.632.498.490.000                       | 15.343.626.285.754        | (15.524.615.260.000)        | 4.451.509.515.754                      |
| Tổ chức kinh tế       | 7,00          | 4,4                     | -                                       | 575.200.000.000           | (545.200.000.000)           | 30.000.000.000                         |
| Tổ chức, cá nhân khác | 4,00 - 8,00   | 3,47 – 11,53            | 17.300.000.000                          | 62.500.000.000            | (47.200.000.000)            | 32.600.000.000                         |
|                       |               |                         | <b>4.649.798.490.000</b>                | <b>15.981.326.285.754</b> | <b>(16.117.015.260.000)</b> | <b>4.514.109.515.754</b>               |

Các khoản vay của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 3.205 tỷ Đồng đang được dùng làm tài sản đảm bảo để thế chấp cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.291 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 4.15 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

#### 4.15.1 Phải thu

| STT | Chỉ tiêu  | Tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>VND | Số phát sinh<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày 30 tháng 9<br>năm 2025<br>VND |
|-----|-----------|-----------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | Thuế GTGT | 51.759.553                              | -                               | -                            | 51.759.553                             |

#### 4.15.2 Phải trả

| STT | Chỉ tiêu                            | Tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày 30 tháng 9<br>năm 2025<br>VND |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | Thuế TNDN                           | 3.200.498.888                           | 42.925.438.330                 | (7.660.500.688)              | 38.465.436.530                         |
| 2   | Thuế GTGT                           | 316.511.146                             | 840.163.364                    | (876.163.364)                | 280.511.146                            |
| 3   | Thuế TNCN                           | 1.282.180.200                           | 22.762.567.234                 | (22.516.306.295)             | 1.528.441.139                          |
|     | Khấu trừ của nhân viên              | 573.360.808                             | 11.055.640.856                 | (10.940.920.377)             | 688.081.287                            |
|     | Khấu trừ của nhà đầu tư             | 375.488.570                             | 5.099.198.238                  | (4.913.652.394)              | 561.034.414                            |
|     | Khấu trừ của người cung cấp dịch vụ | 17.757.480                              | 197.060.177                    | (203.350.605)                | 11.467.052                             |
|     | Khấu trừ từ cổ tức                  | 315.573.342                             | 6.410.667.963                  | (6.458.382.919)              | 267.858.386                            |
| 4   | Thuế khác                           | -                                       | 229.639.855                    | (59.280.463)                 | 170.359.392                            |
|     |                                     | <b>4.799.190.234</b>                    | <b>66.757.808.783</b>          | <b>(31.112.250.810)</b>      | <b>40.444.748.207</b>                  |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 4.16 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

|                                       | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|---------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Phải trả VSDC                         | 2.844.368.452                          | 99.871.220                              |
| Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán | 587.512.222                            | 509.742.397                             |
|                                       | <b>3.431.880.674</b>                   | <b>609.613.617</b>                      |

### 4.17 Phải trả người bán ngắn hạn

|                                    | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Phải trả mua các tài sản tài chính | 42.520.865.000                         | 2.758.250.000                           |
| Phải trả khác                      | 227.102.714                            | 348.818.305                             |
|                                    | <b>42.747.967.714</b>                  | <b>3.107.068.305</b>                    |

### 4.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                 | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|---------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lãi dự trả cho các hợp đồng vay | 15.879.047.414                         | 18.870.410.359                          |
| Khác                            | 836.096.836                            | 231.000.000                             |
|                                 | <b>16.715.144.250</b>                  | <b>19.101.410.359</b>                   |

### 4.19 Các khoản phải trả, phải nộp khác

|                                                                    | Tại ngày 30 tháng 9<br>năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                                      |                                        |                                         |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                                        | 1.723.867.720                          | 1.728.227.650                           |
| Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức<br>cho tổ chức phát hành | 2.375.000                              | 2.375.000                               |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                         | 111.479.217                            | 39.980.129                              |
|                                                                    | <b>1.837.721.937</b>                   | <b>1.770.582.779</b>                    |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 4.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                           | Cho giai đoạn tài<br>chính chín tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày 31<br>tháng 12 năm 2024<br>VND |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Số đầu kỳ/năm                             | 29.062.810.724                                                                       | 21.498.737.698                                                    |
| Trích trong kỳ/năm (Thuyết minh 4.23.3)   | 14.071.837.065                                                                       | 12.564.073.026                                                    |
| Sử dụng trong kỳ/năm (Thuyết minh 4.23.3) | -                                                                                    | (5.000.000.000)                                                   |
| <b>Số cuối kỳ/năm</b>                     | <b>43.134.647.789</b>                                                                | <b>29.062.810.724</b>                                             |

### 4.21. Phát hành trái phiếu

|                              | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Trái phiếu phát hành dài hạn | <b>300.000.000.000</b>                 | -                                       |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, các trái phiếu do Công ty phát hành có kỳ hạn gốc 24 tháng và chịu lãi suất 7,50%/năm.

### 4.22. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

|                                                              | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>                            |                                        |                                         |
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ                            |                                        |                                         |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                    | 8.328.172.300                          | 8.328.172.300                           |
| <b>Tính ở thuế suất 20%:</b>                                 |                                        |                                         |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                    | 1.665.634.460                          | 1.665.634.460                           |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>                           |                                        |                                         |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế                                |                                        |                                         |
| Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*) | 121.397.517.702                        | 95.896.859.021                          |
| <b>Tính ở thuế suất 20%:</b>                                 |                                        |                                         |
| Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*) | 24.279.503.540                         | 19.179.371.803                          |

(\*) Không bao gồm các khoản chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL từ trái phiếu, CCTG và HDTG vì các khoản này đã được tính thuế TNDN hiện hành.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 4.23 Vốn chủ sở hữu

#### 4.23.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phiếu của Công ty như sau:

|                                                                       | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>Cổ phiếu | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>Cổ phiếu |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | 166.995.274                                 | 166.995.274                                  |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

|                        | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025 |               | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2024 |               |
|------------------------|---------------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
|                        | Cổ phiếu<br>phổ thông           | %             | Cổ phiếu<br>phổ thông        | %             |
| Cổ đông lớn            |                                 |               |                              |               |
| Nguyễn Trung Hà        | 51.976.437                      | 31,12         | 51.976.437                   | 31,12         |
| Đinh Thị Hoa           | 26.657.371                      | 15,96         | 21.968.458                   | 13,16         |
| Wardhaven Vietnam Fund | 8.855.355                       | 5,30          | 9.780.355                    | 5,86          |
| Các cổ đông khác       | 79.506.111                      | 47,62         | 83.270.024                   | 49,86         |
|                        | <b>166.995.274</b>              | <b>100,00</b> | <b>166.995.274</b>           | <b>100,00</b> |

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong kỳ/năm như sau:

|                                                     | Cho giai đoạn tài<br>chính chín tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng 9<br>năm 2025<br>Cổ phiếu | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày 31<br>tháng 12 năm 2024<br>Cổ phiếu |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Số đầu kỳ/năm                                       | 166.995.274                                                                               | 151.314.672                                                            |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                           | -                                                                                         | 15.180.602                                                             |
| Phát hành cổ phiếu thưởng trả<br>cho người lao động | -                                                                                         | 500.000                                                                |
| <b>Số cuối kỳ/năm</b>                               | <b>166.995.274</b>                                                                        | <b>166.995.274</b>                                                     |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

#### 4.23 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

##### 4.23.2 Lợi nhuận chưa phân phối

|                                                                                        | Tại ngày 30 tháng 9<br>năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                                                        | 436.307.075.145                        | 310.550.740.790                         |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                                                               | 89.740.422.790                         | 51.346.939.145                          |
| Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại<br>trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 89.740.422.790                         | 51.346.939.145                          |
|                                                                                        | <b>526.047.497.935</b>                 | <b>361.897.679.935</b>                  |

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

|                                                                                                                 | Cho giai đoạn tài<br>chính chín tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày 31<br>tháng 12 năm 2024<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu<br>kỳ/năm                                                          | 310.550.740.790                                                                      | 215.724.111.298                                                   |
| 2. Lỗ chưa thực hiện trong kỳ/năm                                                                               | -                                                                                    | -                                                                 |
| 3. Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ/năm                                                                          | 139.828.171.420                                                                      | 259.196.722.518                                                   |
| 4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc<br>các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ/năm<br>(4)=(1)+(2)+(3) | 450.378.912.210                                                                      | 474.920.833.816                                                   |
| 5. Chia cổ tức bằng cổ phiếu                                                                                    | -                                                                                    | (151.806.020.000)                                                 |
| 6. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                              | (14.071.837.065)                                                                     | (12.564.073.026)                                                  |
| <b>Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối</b>                                                                    | <b>436.307.075.145</b>                                                               | <b>310.550.740.790</b>                                            |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.23 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

4.23.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

| Chỉ tiêu                              | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính và rủi ro<br>nghịệp vụ<br>VND | Lợi nhuận<br>đã thực hiện<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa thực hiện<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|---------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| Số đầu kỳ                             | 1.669.952.740.000                   | 15.261.041.300                 | 641.860.882                                 | 772.182.027                                             | 310.550.740.790                  | 51.346.939.145                     | 2.048.525.504.144 |
| Lợi nhuận thuần<br>sau thuế           | -                                   | -                              | -                                           | -                                                       | 139.828.171.420                  | 38.393.483.645                     | 178.221.655.065   |
| Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi (*) | -                                   | -                              | -                                           | -                                                       | (14.071.837.065)                 | -                                  | (14.071.837.065)  |
| Số cuối kỳ                            | 1.669.952.740.000                   | 15.261.041.300                 | 641.860.882                                 | 772.182.027                                             | 436.307.075.145                  | 89.740.422.790                     | 2.212.675.322.144 |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2025, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 14.071.837.065 Đồng, tương đương 5% lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đến cuối năm 2024.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4.23 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

4.23.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong bảng dưới đây:

| Chỉ tiêu                                   | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ dự trữ<br>vốn điều lệ<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính và rủi ro<br>nghiệp vụ<br>VND | Lợi nhuận<br>đã thực hiện<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa thực hiện<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| Số đầu kỳ                                  | 1.513.146.720.000                   | 14.111.041.300                 | 641.860.882                      | 772.182.027                                             | 215.724.111.298                  | 29.106.920.357                     | 1.773.502.835.864 |
| Lợi nhuận sau thuế                         | -                                   | -                              | -                                | -                                                       | 259.196.722.518                  | 22.240.018.788                     | 281.436.741.306   |
| Chia cổ tức bằng cổ<br>phiếu (*)           | 151.806.020.000                     | -                              | -                                | -                                                       | (151.806.020.000)                | -                                  | -                 |
| Cổ phiếu thưởng cho<br>người lao động (**) | 5.000.000.000                       | 1.150.000.000                  | -                                | -                                                       | -                                | -                                  | 6.150.000.000     |
| Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi (***)    | -                                   | -                              | -                                | -                                                       | (12.564.073.026)                 | -                                  | (12.564.073.026)  |
| Số cuối kỳ                                 | 1.669.952.740.000                   | 15.261.041.300                 | 641.860.882                      | 772.182.027                                             | 310.550.740.790                  | 51.346.939.145                     | 2.048.525.504.144 |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 5 năm 2024, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối theo tỷ lệ 10:1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận thêm 1 cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã hoàn thành phát hành thêm 15.180.602 cổ phiếu mới vào ngày 12 tháng 6 năm 2024 và nhận được Công văn số 3763/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 17 tháng 6 năm 2024.

(\*\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 12 năm 2023 và ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty đã thông qua phương án phát hành 500.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình ESOP, trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 5 tỷ Đồng (Thuyết minh 4.20) và thực thu từ người lao động là 1.150.000.000 Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 1.150.000.000 Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 12.300 Đồng/cổ phần so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần cho 500.000 cổ phiếu. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 03 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2024 và nhận được Công văn số 2053/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 1 tháng 4 năm 2024.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2024, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là là 12.564.073.026 Đồng, tương đương 05% lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đến cuối năm 2023.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

#### 4.23 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

##### 4.24.1 Nợ khó đòi đã xử lý

|                              | Tại ngày 30 tháng 9<br>năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Cho vay ký quỹ               | 21.474.230.387                         | 21.474.230.387                          |
| Tạm ứng tiền bán chứng khoán | 15.050.634.719                         | 15.050.634.719                          |
| Phải thu cổ tức              | 1.114.000.000                          | 1.114.000.000                           |
| Phải thu hoạt động tư vấn    | 973.316.000                            | 973.316.000                             |
|                              | <b>38.612.181.106</b>                  | <b>38.612.181.106</b>                   |

Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này.

##### 4.24.2 Ngoại tệ các loại

|     | Tại ngày 30 tháng 9<br>năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|-----|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| USD | -                                      | -                                       |

##### 4.24.3 Cổ phiếu đang lưu hành

|                                    | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>Cổ phiếu | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>Cổ phiếu |
|------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Số lượng lưu hành dưới 1 năm       | -                                           | 15.680.602                                   |
| Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên | 166.995.274                                 | 151.314.672                                  |
|                                    | <b>166.995.274</b>                          | <b>166.995.274</b>                           |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

#### 4.23 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

##### 4.24.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

|                                                 | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 558.071.390.000                        | 491.882.730.000                         |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 277.000.000                            | 400.000.000                             |
|                                                 | <b>558.348.390.000</b>                 | <b>492.282.730.000</b>                  |

##### 4.24.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

|                                                                               | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 2.400.000                              | 1.900.000                               |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                 | 44.590.000                             | -                                       |
|                                                                               | <b>46.990.000</b>                      | <b>1.900.000</b>                        |

##### 4.24.6 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

|          | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|----------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Cổ phiếu | 11.719.000.000                         | 1.050.940.000                           |

##### 4.24.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

|               | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|---------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Cổ phiếu      | 9.420.240.000                          | 12.430.240.000                          |
| Chứng chỉ quỹ | 51.515.000.000                         | 51.515.000.000                          |
|               | <b>60.935.240.000</b>                  | <b>63.945.240.000</b>                   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

#### 4.23 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

##### 4.24.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

|                                                 | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.878.967.680.000                      | 1.980.125.840.000                       |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng         | 9.382.010.000                          | 14.005.500.000                          |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố              | 70.000                                 | 110.650.000.000                         |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ            | -                                      | 70.000                                  |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 165.018.160.000                        | 16.283.280.000                          |
|                                                 | <b>2.053.367.920.000</b>               | <b>2.121.064.690.000</b>                |

##### 4.24.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

|                                                                                | Tại ngày 30 tháng 9<br>năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa<br>giao dịch, tự do chuyển nhượng | -                                      | 8.544.470.000                           |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa<br>giao dịch, cầm cố              | 5.944.870.000                          | -                                       |
|                                                                                | <b>5.944.870.000</b>                   | <b>8.544.470.000</b>                    |

##### 4.24.10 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

|               | Tại ngày 30 tháng 9<br>năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|---------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Cổ phiếu      | 19.813.700.000                         | 8.234.950.000                           |
| Chứng chỉ quỹ | -                                      | 3.000.000                               |
| Chứng quyền   | 116.000.000                            | -                                       |
|               | <b>19.929.700.000</b>                  | <b>8.237.950.000</b>                    |

##### 4.24.11 Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư

|          | Tại ngày 30 tháng 9<br>năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|----------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Cổ phiếu | 3.592.860.000                          | 2.624.540.000                           |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

#### 4.24 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

##### 4.24.12 Tiền gửi của Nhà đầu tư

|                                                                                                  | Tại ngày 30 tháng 9<br>năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                   | 319.698.345.720                        | 75.317.196.998                          |
| <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> | 301.834.037.216                        | 70.438.526.751                          |
| <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> | 17.864.308.504                         | 4.878.670.247                           |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                              | 21.062.790.840                         | 26.636.578                              |
| <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>             | 21.052.378.741                         | 17.571.925                              |
| <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>             | 10.412.099                             | 9.064.653                               |
|                                                                                                  | <b>340.761.136.560</b>                 | <b>75.343.833.576</b>                   |

##### 4.24.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

|                                                                                             | Tại ngày 30 tháng 9<br>năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý          | 280.404.086.240                        | 55.588.680.706                          |
| <i>Trong nước</i>                                                                           | 275.159.765.637                        | 50.700.945.806                          |
| <i>Nước ngoài</i>                                                                           | 5.244.320.603                          | 4.887.734.900                           |
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 60.357.050.320                         | 19.755.152.870                          |
| <i>Trong nước</i>                                                                           | 47.726.650.320                         | 19.755.152.870                          |
| <i>Nước ngoài</i>                                                                           | 12.630.400.000                         | -                                       |
|                                                                                             | <b>340.761.136.560</b>                 | <b>75.343.833.576</b>                   |

##### 4.24.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

|                                                                           | Tại ngày 30 tháng 9<br>năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn Công ty | 1.723.867.720                          | 1.728.227.650                           |
| Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư                  | 2.375.000                              | 2.375.000                               |
|                                                                           | <b>1.726.242.720</b>                   | <b>1.730.602.650</b>                    |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

#### 5.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính

##### 5.1.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

|                                     | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025<br>VND | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024<br>VND |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 311.589.850.108                                                             | 156.610.743.378                                                             |
| Trong đó:                           |                                                                             |                                                                             |
| Lãi bán chứng khoán cơ sở           | 252.437.754.776                                                             | 133.129.176.508                                                             |
| Lãi bán CCTG, HĐTG và khác          | 59.152.095.332                                                              | 23.481.566.870                                                              |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | (62.374.950.281)                                                            | (36.060.985.946)                                                            |
| Trong đó:                           |                                                                             |                                                                             |
| Lỗ bán chứng khoán cơ sở            | (62.055.925.190)                                                            | (35.824.679.795)                                                            |
| Lỗ bán CCTG, HĐTG và khác           | (319.025.091)                                                               | (236.306.151)                                                               |
|                                     | <b>249.214.899.827</b>                                                      | <b>120.549.757.432</b>                                                      |

Chi tiết theo từng loại như sau:

|                          | Số lượng bán | Tổng giá trị bán<br>VND   | Giá vốn bình quân gia quyền di động<br>VND | Lãi/(lỗ) bán kỳ này<br>VND | Lãi/(lỗ) bán kỳ trước<br>VND |
|--------------------------|--------------|---------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết        | 68.174.581   | 1.973.078.012.750         | 1.777.458.414.839                          | 195.619.597.911            | 91.234.988.592               |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 44.398.713   | 1.571.839.066.300         | 1.580.593.131.566                          | (8.754.065.266)            | 148.543.934                  |
| Trái phiếu niêm yết      | 109.817.725  | 12.535.663.110.450        | 12.533.578.624.445                         | 2.084.486.005              | (438.250.000)                |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 138.116      | 169.220.730.236           | 167.788.919.300                            | 1.431.810.936              | 6.359.214.187                |
| CCTG và HĐTG và khác     | 163.002.678  | 19.992.899.596.252        | 19.934.066.526.011                         | 58.833.070.241             | 23.245.260.719               |
|                          |              | <b>36.242.700.515.988</b> | <b>35.993.485.616.161</b>                  | <b>249.214.899.827</b>     | <b>120.549.757.432</b>       |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

#### 5.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính (tiếp theo)

##### 5.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

|                 | Cho giai đoạn tài<br>chính chín tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng 9<br>năm 2025<br>VND | Cho giai đoạn tài<br>chính chín tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng 9<br>năm 2024<br>VND |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Chênh lệch tăng | 164.930.806.051                                                                      | 161.308.883.255                                                                      |
| Chênh lệch giảm | (121.437.190.669)                                                                    | (127.844.062.503)                                                                    |
|                 | <b>43.493.615.382</b>                                                                | <b>33.464.820.752</b>                                                                |

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL chi tiết lũy kế theo từng loại như sau:

| Danh mục các loại<br>tài sản tài chính | Giá gốc<br>VND           | Giá trị thị trường/<br>Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch<br>đánh giá lại lũy kế<br>Tại ngày 30 tháng 9<br>năm 2025<br>VND | Chênh lệch<br>đánh giá lại lũy kế<br>tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>VND | Ghi nhận vào kết<br>quả hoạt động<br>riêng trong kỳ<br>VND |
|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>FVTPL</b>                           |                          |                                              |                                                                             |                                                                              |                                                            |
| Cổ phiếu niêm yết                      | 771.061.159.536          | 849.007.202.300                              | 77.946.042.764                                                              | 19.668.277.800                                                               | 58.277.764.964                                             |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                 | 8.821.758                | 1.555.650                                    | (7.266.108)                                                                 | (10.483.238)                                                                 | 3.217.130                                                  |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết                 | 83.042.140.000           | 115.945.160.000                              | 32.903.020.000                                                              | 51.181.020.000                                                               | (18.278.000.000)                                           |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết            | 3.000.000.000            | 3.800.094.000                                | 800.094.000                                                                 | 31.365.000                                                                   | 768.729.000                                                |
| Trái phiếu niêm yết                    | 113.359.955.228          | 113.698.937.243                              | 338.982.015                                                                 | 59.140.563                                                                   | 279.841.452                                                |
| Trái phiếu chưa niêm yết               | 159.655.191.034          | 161.898.336.013                              | 2.243.144.979                                                               | 67.920.822                                                                   | 2.175.224.157                                              |
| Chứng chỉ tiền gửi                     | 1.027.606.338.480        | 1.027.873.177.159                            | 266.838.679                                                                 | -                                                                            | 266.838.679                                                |
|                                        | <b>2.157.733.606.036</b> | <b>2.272.224.462.365</b>                     | <b>114.490.856.329</b>                                                      | <b>70.997.240.947</b>                                                        | <b>43.493.615.382</b>                                      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

### 5.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính (tiếp theo)

#### 5.1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

|                                              | Cho giai đoạn tài chính<br>ba tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 9 năm 2025<br>VND | Cho giai đoạn tài chính<br>ba tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 9 năm 2024<br>VND | Cho giai đoạn tài chính<br>chín tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 9 năm 2025<br>VND | Cho giai đoạn tài chính<br>chín tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 9 năm 2024<br>VND |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL                   | 4.553.646.400                                                                   | 3.570.126.890                                                                   | 9.849.393.894                                                                     | 21.548.301.534                                                                    |
| Cổ tức                                       | 4.553.646.400                                                                   | 3.570.126.890                                                                   | 9.849.393.894                                                                     | 21.548.301.534                                                                    |
| Từ tiền lãi từ các khoản đầu tư HTM          | 46.759.128.145                                                                  | 58.191.628.198                                                                  | 147.524.304.660                                                                   | 146.297.744.675                                                                   |
| Từ tiền lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 9.917.310.665                                                                   | 7.462.950.077                                                                   | 28.097.751.614                                                                    | 22.658.317.799                                                                    |
|                                              | <b>61.230.085.210</b>                                                           | <b>69.224.705.165</b>                                                           | <b>185.471.450.168</b>                                                            | <b>190.504.364.008</b>                                                            |

#### 5.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay

|                                      | Cho giai đoạn tài chính<br>ba tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 9 năm 2025<br>VND | Cho giai đoạn tài chính<br>ba tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 9 năm 2024<br>VND | Cho giai đoạn tài chính<br>chín tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 9 năm 2025<br>VND | Cho giai đoạn tài chính<br>chín tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 9 năm 2024<br>VND |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí vay hoạt động cho vay ký quỹ | 3.142.210.369                                                                   | -                                                                               | 9.663.279.707                                                                     | -                                                                                 |
| Trích lập dự phòng tài sản tài chính | -                                                                               | -                                                                               | -                                                                                 | 645.350.000                                                                       |
|                                      | <b>3.142.210.369</b>                                                            | <b>-</b>                                                                        | <b>9.663.279.707</b>                                                              | <b>645.350.000</b>                                                                |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

### 5.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

|                                               | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>ba tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 9 năm 2025<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>ba tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 9 năm 2024<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>chín tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 9 năm 2025<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>chín tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 9 năm 2024<br/>VND</i> |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chi phí hoạt động tự doanh</b>             | <b>23.683.999.252</b>                                                                     | <b>10.492.299.969</b>                                                                     | <b>46.297.818.655</b>                                                                       | <b>34.543.664.222</b>                                                                       |
| Chi phí lương                                 | 12.242.165.004                                                                            | 5.482.902.308                                                                             | 23.491.668.359                                                                              | 22.699.027.490                                                                              |
| Phí quản lý danh mục tài sản tài chính        | 4.986.778.698                                                                             | 1.988.503.265                                                                             | 8.696.557.105                                                                               | 5.544.585.999                                                                               |
| Dịch vụ mua ngoài                             | 1.803.163.570                                                                             | 796.932.140                                                                               | 4.393.067.301                                                                               | 1.411.361.109                                                                               |
| Khấu hao TSCĐ                                 | 1.222.055.889                                                                             | 652.283.262                                                                               | 2.957.410.589                                                                               | 1.689.709.169                                                                               |
| Phí giao dịch tài sản tài chính tự doanh      | 846.541.448                                                                               | 279.048.931                                                                               | 1.563.921.565                                                                               | 721.101.292                                                                                 |
| Chi phí thuê hoạt động                        | 598.051.035                                                                               | 285.404.231                                                                               | 1.445.611.694                                                                               | 488.777.487                                                                                 |
| Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh         | 346.143.985                                                                               | 199.293.924                                                                               | 740.886.908                                                                                 | 655.186.245                                                                                 |
| Chi phí khác                                  | 1.639.099.623                                                                             | 807.931.908                                                                               | 3.008.695.134                                                                               | 1.333.915.431                                                                               |
| <b>Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán</b> | <b>7.117.681.190</b>                                                                      | <b>6.757.401.454</b>                                                                      | <b>17.576.648.820</b>                                                                       | <b>21.257.419.360</b>                                                                       |
| Chi phí lương                                 | 2.542.701.655                                                                             | 2.857.875.303                                                                             | 5.737.014.350                                                                               | 9.461.507.590                                                                               |
| Dịch vụ mua ngoài                             | 888.801.973                                                                               | 1.328.281.839                                                                             | 3.037.130.200                                                                               | 3.947.133.747                                                                               |
| Phí giao dịch chứng khoán môi giới            | 1.308.856.432                                                                             | 695.702.486                                                                               | 2.842.168.424                                                                               | 2.373.220.999                                                                               |
| Khấu hao TSCĐ                                 | 750.302.546                                                                               | 801.775.553                                                                               | 2.436.613.813                                                                               | 2.367.396.253                                                                               |
| Chi phí thuê hoạt động                        | 241.861.797                                                                               | 262.969.605                                                                               | 656.583.473                                                                                 | 858.721.727                                                                                 |
| Chi phí khác                                  | 1.385.156.787                                                                             | 810.796.668                                                                               | 2.867.138.560                                                                               | 2.249.439.044                                                                               |
| <b>Chi phí hoạt động tư vấn tài chính</b>     | <b>640.187.393</b>                                                                        | <b>1.449.290.889</b>                                                                      | <b>6.924.424.663</b>                                                                        | <b>6.070.398.232</b>                                                                        |
| Chi phí lương                                 | 440.510.000                                                                               | 475.491.668                                                                               | 5.132.132.158                                                                               | 3.888.444.332                                                                               |
| Dịch vụ mua ngoài                             | 30.868.063                                                                                | 150.944.439                                                                               | 569.140.050                                                                                 | 424.953.612                                                                                 |
| Chi phí thuê hoạt động                        | -                                                                                         | 372.538.510                                                                               | 368.616.785                                                                                 | 511.958.357                                                                                 |
| Vật tư văn phòng                              | 130.667.979                                                                               | 67.724.607                                                                                | 318.718.898                                                                                 | 137.808.791                                                                                 |
| Khấu hao TSCĐ                                 | 38.141.351                                                                                | 105.456.259                                                                               | 293.592.855                                                                                 | 293.567.077                                                                                 |
| Chi phí khác                                  | -                                                                                         | 277.135.406                                                                               | 242.223.917                                                                                 | 813.666.063                                                                                 |
|                                               | <b>31.441.867.835</b>                                                                     | <b>18.698.992.312</b>                                                                     | <b>70.798.892.138</b>                                                                       | <b>61.871.481.814</b>                                                                       |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

#### 5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                              | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>ba tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 9 năm 2025<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>ba tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 9 năm 2024<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>chín tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 9 năm 2025<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>chín tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 9 năm 2024<br/>VND</i> |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái               | -                                                                                         | -                                                                                         | -                                                                                           | 4.461.495                                                                                   |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                    | 204.801.103                                                                               | 116.528.464                                                                               | 402.943.148                                                                                 | 258.211.965                                                                                 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con   | -                                                                                         | -                                                                                         | -                                                                                           | 149.767.195.603                                                                             |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con | -                                                                                         | -                                                                                         | -                                                                                           | 225.000.000                                                                                 |
|                                              | <b>204.801.103</b>                                                                        | <b>116.528.464</b>                                                                        | <b>402.943.148</b>                                                                          | <b>150.254.869.063</b>                                                                      |

#### 5.5 Chi phí tài chính

|                               | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>ba tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 9 năm 2025<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>ba tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 9 năm 2024<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>chín tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 9 năm 2025<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>chín tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 9 năm 2024<br/>VND</i> |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái | -                                                                                         | -                                                                                         | -                                                                                           | 4.075.167                                                                                   |
| Chi phí lãi vay               | 59.622.045.327                                                                            | 43.913.448.875                                                                            | 158.454.229.515                                                                             | 126.636.692.100                                                                             |
|                               | <b>59.622.045.327</b>                                                                     | <b>43.913.448.875</b>                                                                     | <b>158.454.229.515</b>                                                                      | <b>126.640.767.267</b>                                                                      |



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

5.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

|                        | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>ba tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 9 năm 2025<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>ba tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 9 năm 2024<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>chín tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 9 năm 2025<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>chín tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 9 năm 2024<br/>VND</i> |
|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí lương          | 9.553.118.167                                                                             | 6.523.946.568                                                                             | 23.797.501.744                                                                              | 20.612.906.440                                                                              |
| Dịch vụ mua ngoài      | 2.032.693.262                                                                             | 1.606.548.606                                                                             | 7.258.088.980                                                                               | 4.854.226.447                                                                               |
| Chi phí thuê hoạt động | 936.501.900                                                                               | 1.133.731.137                                                                             | 2.943.732.454                                                                               | 3.949.180.391                                                                               |
| Vật tư văn phòng       | 685.313.561                                                                               | 385.557.429                                                                               | 1.386.342.873                                                                               | 880.784.732                                                                                 |
| Khấu hao TSCĐ          | 277.760.937                                                                               | 166.839.564                                                                               | 957.565.993                                                                                 | 518.348.091                                                                                 |
| Chi phí khác           | 221.156.250                                                                               | 1.574.448.326                                                                             | 1.176.698.133                                                                               | 4.902.978.334                                                                               |
|                        | <b>13.706.544.077</b>                                                                     | <b>11.391.071.630</b>                                                                     | <b>37.519.930.177</b>                                                                       | <b>35.718.424.435</b>                                                                       |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

### 5.7 Thuế TNDN

#### 5.7.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 8 năm 2014.

|                                                                         | Cho giai đoạn tài<br>chính chín tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Cho giai đoạn tài<br>chính chín tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>9 năm 2024<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế</b>                               | <b>226.247.225.132</b>                                                               | <b>291.645.581.765</b>                                                               |
| <b>Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán</b>                 | <b>(33.920.042.484)</b>                                                              | <b>(202.800.406.286)</b>                                                             |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                               | 1.430.010.091                                                                        | 967.132.799                                                                          |
| Chi phí không được trừ                                                  | 1.430.010.091                                                                        | 967.132.799                                                                          |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                               | (35.350.052.575)                                                                     | (203.767.539.085)                                                                    |
| Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL                                      | (25.500.658.681)                                                                     | (36.298.441.948)                                                                     |
| Thu nhập từ cổ tức                                                      | (9.849.393.894)                                                                      | (167.469.097.137)                                                                    |
| <b>Thu nhập chịu thuế (*)</b>                                           | <b>192.327.182.648</b>                                                               | <b>88.845.175.479</b>                                                                |
| Thuế suất thuế TNDN                                                     | 20%                                                                                  | 20%                                                                                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN – hiện hành theo thu nhập chịu thuế kỳ này (*)</b> | <b>38.465.436.530</b>                                                                | <b>17.769.035.095</b>                                                                |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước                              | 4.460.001.800                                                                        | -                                                                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN – hiện hành</b>                                    | <b>42.925.438.330</b>                                                                | <b>17.769.035.095</b>                                                                |
| Thuế TNDN phải trả/(thu) đầu kỳ                                         | 3.200.498.888                                                                        | (2.715.302.954)                                                                      |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                               | (7.660.500.688)                                                                      | (9.630.000.000)                                                                      |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>                                       | <b>38.465.436.530</b>                                                                | <b>5.423.732.141</b>                                                                 |

(\*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN của Công ty cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

#### 5.7 Thuế TNDN (tiếp theo)

##### 5.7.2 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

|                                                 | Cho giai đoạn tài<br>chính chín tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày 31<br>tháng 12 năm 2024<br>VND |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>               |                                                                                      |                                                                   |
| Số dư đầu kỳ/năm                                | 1.665.634.460                                                                        | 2.136.564.460                                                     |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư            | -                                                                                    | 129.070.000                                                       |
| Xóa sổ tài sản tài chính AFS                    | -                                                                                    | (600.000.000)                                                     |
| <b>Số dư cuối kỳ/năm</b>                        | <b>1.665.634.460</b>                                                                 | <b>1.665.634.460</b>                                              |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>              |                                                                                      |                                                                   |
| Số dư đầu kỳ/năm                                | 19.179.371.803                                                                       | 11.965.615.582                                                    |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 5.100.131.737                                                                        | 7.213.756.221                                                     |
| <b>Số dư cuối kỳ/năm</b>                        | <b>24.279.503.540</b>                                                                | <b>19.179.371.803</b>                                             |

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

|                                                 | Cho giai đoạn tài<br>chính chín tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Cho giai đoạn tài<br>chính chín tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>9 năm 2024<br>VND |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư            | -                                                                                    | (129.070.000)                                                                        |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 5.100.131.737                                                                        | 7.259.688.390                                                                        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>               | <b>5.100.131.737</b>                                                                 | <b>7.130.618.390</b>                                                                 |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Trong kỳ, không có giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ                                                                                                                                    |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")     | Công ty con của TVS                                                                                                                            |
| Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh       | Công ty liên kết của TVS                                                                                                                       |
| Công ty Cổ phần CASSA ("CASSA")                     | Công ty liên kết của TVS                                                                                                                       |
| Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight")               | Công ty liên kết của TVAM                                                                                                                      |
| Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia Wealth") | Công ty con của TVAM                                                                                                                           |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 ("FUCTVGF3")    | Quỹ đầu tư do TVAM quản lý                                                                                                                     |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 ("FUCTVGF4")    | Quỹ đầu tư do TVAM quản lý                                                                                                                     |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5 ("FUCTVGF5")    | Quỹ đầu tư do TVAM quản lý                                                                                                                     |
| Ban lãnh đạo                                        | Bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Công ty, công ty con và bên liên quan của các thành viên này |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 7.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

| Bên liên quan                             | Nội dung nghiệp vụ             | Phải thu/(phải trả)                     |                      |                      | Doanh thu/<br>(chi phí)<br>VND |
|-------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|
|                                           |                                | Tại ngày 01 tháng<br>01 năm 2025<br>VND | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND |                                |
| CTCP Quản<br>lý Quỹ Thiên<br>Việt         | Phải trả phí quản lý danh mục  | -                                       | (5.894.139.600)      | 5.894.139.600        | (5.894.139.600)                |
|                                           | Phải trả mua tài sản tài chính | -                                       | (855.177.401.032)    | 855.177.401.032      | -                              |
|                                           | Phải thu bán tài sản tài chính | -                                       | 308.750.020.066      | (228.001.255.672)    | 80.748.764.394                 |
|                                           | Phải thu cổ tức                | 24.960.000.000                          | -                    | (24.960.000.000)     | -                              |
| CTCP<br>Finsight                          | Phải thu phí môi giới          | -                                       | 31.657.138           | (31.657.138)         | 31.657.138                     |
|                                           | Tiền gửi nhà đầu tư            | (60.682.374)                            | (90.909)             | -                    | (60.773.283)<br>(90.909)       |
| CTCP<br>Camellia<br>Wealth                | Phải thu bán tài sản tài chính | 218.857.662.400                         | 1.413.361.984.217    | (1.006.046.687.817)  | 626.172.958.800                |
|                                           | Phải trả mua tài sản tài chính | -                                       | (1.392.561.035.015)  | 1.392.561.035.015    | -                              |
|                                           | Phải thu cổ tức                | 176.000.000                             | -                    | (176.000.000)        | -                              |
| Quỹ Đầu tư<br>Tăng trưởng<br>Thiên Việt 3 | Đầu tư ngắn hạn                | 26.216.500.000                          | -                    | -                    | 26.216.500.000                 |
| Quỹ Đầu tư<br>Tăng trưởng<br>Thiên Việt 4 | Phải thu phí giao dịch         | -                                       | 84.010.659           | (84.010.659)         | 84.010.659                     |
|                                           | Đầu tư ngắn hạn                | 25.819.640.000                          | -                    | -                    | 25.819.640.000                 |
| Quỹ Đầu tư<br>Tăng trưởng<br>Thiên Việt 5 | Phải thu phí giao dịch         | -                                       | 75.466.576           | (75.466.576)         | 75.466.576                     |
|                                           | Đầu tư ngắn hạn                | 31.006.000.000                          | -                    | -                    | 31.006.000.000                 |
| CASSA                                     | Phải thu phí giao dịch         | -                                       | 66.036.893           | (66.036.893)         | 66.036.893                     |
|                                           | Vốn góp đầu tư                 | -                                       | 4.500.000.000        | -                    | 4.500.000.000                  |
|                                           | Vay                            | -                                       | (100.000.000.000)    | 100.000.000.000      | -                              |
|                                           | Phải trả lãi vay               | -                                       | (938.356.164)        | -                    | (938.356.164)                  |
|                                           | Phải trả mua tài sản tài chính | -                                       | (100.583.340.000)    | 100.583.340.000      | -                              |
|                                           | Phải thu bán tài sản tài chính | -                                       | 100.581.000.000      | (100.581.000.000)    | -                              |
|                                           | Trái phiếu phát hành           | -                                       | (150.000.000.000)    | -                    | (150.000.000.000)              |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 7.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và doanh thu/(chi phí) cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

| Bên liên quan                       | Nội dung nghiệp vụ                     | Phải thu/(phải trả)               |                    |                    | Doanh thu/(chi phí)               |                             |
|-------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------------------|-----------------------------|
|                                     |                                        | Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND | chín tháng đầu năm 2024 VND |
| CTCP Quản lý Quỹ Thiên Việt         | Phải thu phí lưu ký và giao dịch       | -                                 | 52.440.750         | (52.440.750)       | -                                 | 52.440.750                  |
|                                     | Phải trả phí quản lý danh mục          | -                                 | (7.413.464.565)    | 7.413.464.565      | -                                 | (5.523.717.745)             |
|                                     | Phải thu bán tài sản tài chính         | -                                 | 46.396.778.000     | (46.396.778.000)   | -                                 | -                           |
|                                     | Phải trả mua tài sản tài chính         | -                                 | (185.342.589.900)  | 185.342.589.900    | -                                 | -                           |
|                                     | Phải thu cổ tức                        | -                                 | 157.372.800.000    | (132.412.800.000)  | 24.960.000.000                    | 132.412.800.000             |
| CTCP Finsight                       | Mua cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại | -                                 | 71.000.000.000     | (71.000.000.000)   | -                                 | -                           |
|                                     | Phải trả mua tài sản tài chính         | -                                 | (800.000.000)      | 800.000.000        | -                                 | -                           |
|                                     | Phải thu bán tài sản tài chính         | 44.850.431.654                    | 685.435.409.640    | (730.285.841.294)  | -                                 | -                           |
|                                     | Phải thu phí môi giới                  | -                                 | 97.003.819         | (97.003.819)       | -                                 | 86.405.612                  |
|                                     | Tiền gửi nhà đầu tư                    | 60.560.862                        | 121.512            | -                  | 60.682.374                        | -                           |
| CTCP Camellia Wealth                | Phải thu cổ tức                        | -                                 | 17.354.395.603     | (17.354.395.603)   | -                                 | 17.354.395.603              |
|                                     | Phải thu bán tài sản tài chính         | 2.700.000.000                     | 377.732.206.944    | (161.574.544.544)  | 218.857.662.400                   | 759.943.934                 |
|                                     | Phải trả mua tài sản tài chính         | -                                 | (198.576.411.110)  | 198.576.411.110    | -                                 | -                           |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 | Phải thu cổ tức                        | -                                 | 176.000.000        | -                  | 176.000.000                       | -                           |
|                                     | Đầu tư ngắn hạn                        | 13.029.000.000                    | 13.187.500.000     | -                  | 26.216.500.000                    | -                           |
|                                     | Lợi tức                                | -                                 | 1.290.000.000      | (1.290.000.000)    | -                                 | 1.290.000.000               |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 | Phải thu phí giao dịch                 | -                                 | 137.050.901        | (137.050.901)      | -                                 | 110.265.931                 |
|                                     | Đầu tư ngắn hạn                        | 25.819.640.000                    | -                  | -                  | 25.819.640.000                    | -                           |
|                                     | Lợi tức                                | -                                 | 2.556.400.000      | (2.556.400.000)    | -                                 | 2.556.400.000               |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5 | Phải thu phí giao dịch                 | -                                 | 110.861.666        | (110.861.666)      | -                                 | 81.488.786                  |
|                                     | Đầu tư ngắn hạn                        | 10.706.000.000                    | 20.300.000.000     | -                  | 31.006.000.000                    | -                           |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5 | Phải thu phí giao dịch                 | -                                 | 111.304.202        | (111.304.202)      | -                                 | 81.622.856                  |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

### 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 7.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của từng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và tiền lương Tổng Giám đốc:

| Chức danh                         | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9 năm 2025 |                | Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9 năm 2024 |                |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|
|                                   | Tiền lương<br>VND                                                       | Thù lao<br>VND | Tiền lương<br>VND                                                       | Thù lao<br>VND |
| Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc | 2.276.000.000                                                           | -              | 2.264.900.000                                                           | -              |

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty chưa phát sinh thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát.

### 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 7.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

##### ***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý***

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

##### ***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Bộ phận "Môi giới và dịch vụ khách hàng" tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận "Tự doanh" tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục đầu tư tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận "Tư vấn tài chính" tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn chào bán, phát hành chứng khoán.

Bộ phận "Kinh doanh nguồn vốn" tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài sản tài chính HTM và các công cụ nợ ghi nhận là tài sản tài chính FVTPL.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

### 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 7.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong kỳ như sau:

|                                                                             | Môi giới và<br>dịch vụ khách hàng<br>VND | Tự doanh<br>VND        | Tư vấn tài chính<br>VND | Kinh doanh<br>nguồn vốn<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025</b>   |                                          |                        |                         |                                |                        |
| Doanh thu thuần                                                             | 19.080.310.561                           | 278.703.685.658        | 912.500.000             | 46.759.128.145                 | 345.455.624.364        |
| Các chi phí trực tiếp                                                       | (9.676.835.448)                          | (81.449.985.143)       | (602.046.042)           | (59.622.045.327)               | (151.350.911.960)      |
| Khấu hao và các chi phí phân bổ                                             | (750.302.546)                            | (1.222.055.889)        | (38.141.351)            | -                              | (2.010.499.786)        |
| Phân loại lại thu nhập từ công cụ nợ                                        | -                                        | (29.410.406.654)       | -                       | 29.410.406.654                 | -                      |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                                           | <b>8.653.172.567</b>                     | <b>166.621.237.972</b> | <b>272.312.607</b>      | <b>16.547.489.472</b>          | <b>192.094.212.618</b> |
| Chi phí không phân bổ                                                       |                                          |                        |                         |                                | (14.679.063.843)       |
|                                                                             |                                          |                        |                         |                                | <b>177.415.148.775</b> |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>                         |                                          |                        |                         |                                |                        |
| <b>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025</b> |                                          |                        |                         |                                |                        |
| Doanh thu thuần                                                             | 45.019.741.655                           | 486.772.993.201        | 9.626.613.636           | 147.524.304.660                | 688.943.653.152        |
| Các chi phí trực tiếp                                                       | (25.240.577.791)                         | (228.085.739.722)      | (6.630.831.808)         | (158.454.229.515)              | (418.411.378.836)      |
| Khấu hao và các chi phí phân bổ                                             | (2.436.613.813)                          | (2.957.410.589)        | (293.592.855)           | -                              | (5.687.617.257)        |
| Phân loại lại thu nhập từ công cụ nợ                                        | -                                        | (65.071.271.470)       | -                       | 65.071.271.470                 | -                      |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                                           | <b>17.342.550.051</b>                    | <b>190.658.571.420</b> | <b>2.702.188.973</b>    | <b>54.141.346.615</b>          | <b>264.844.657.059</b> |
| Chi phí không phân bổ                                                       |                                          |                        |                         |                                | (38.597.431.927)       |
|                                                                             |                                          |                        |                         |                                | <b>226.247.225.132</b> |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>                         |                                          |                        |                         |                                |                        |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 7.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong kỳ như sau:

|                                                                                 | Môi giới và<br>dịch vụ khách hàng<br>VND | Tự doanh<br>VND        | Tư vấn tài chính<br>VND | Kinh doanh<br>nguồn vốn<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (*)</b>   |                                          |                        |                         |                                |                        |
| Doanh thu thuần                                                                 | 12.236.639.477                           | 90.488.609.484         | 1.500.000.000           | 58.191.628.198                 | 162.416.877.159        |
| Các chi phí trực tiếp                                                           | (6.104.805.916)                          | (54.285.654.309)       | (1.343.834.630)         | (43.913.448.875)               | (105.647.743.730)      |
| Khấu hao và các chi phí phân bổ                                                 | (801.775.553)                            | (652.283.262)          | (105.456.259)           | -                              | (1.559.515.074)        |
| Phân loại lại thu nhập từ công cụ nợ                                            | -                                        | (1.734.412.576)        | -                       | 1.734.412.576                  | -                      |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                                               | <b>5.330.058.008</b>                     | <b>33.816.259.337</b>  | <b>50.709.111</b>       | <b>16.012.591.899</b>          | <b>55.209.618.355</b>  |
| Chi phí không phân bổ                                                           |                                          |                        |                         |                                | (11.537.925.323)       |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>                             |                                          |                        |                         |                                | <b>43.671.693.032</b>  |
| <b>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (*)</b> |                                          |                        |                         |                                |                        |
| Doanh thu thuần                                                                 | 41.869.623.445                           | 489.718.335.735        | 2.426.363.636           | 146.302.206.170                | 680.316.528.986        |
| Các chi phí trực tiếp                                                           | (19.258.217.393)                         | (197.702.634.675)      | (5.776.831.155)         | (126.640.767.267)              | (349.378.450.490)      |
| Khấu hao và các chi phí phân bổ                                                 | (2.367.396.253)                          | (1.689.709.169)        | (293.567.077)           | -                              | (4.350.672.499)        |
| Phân loại lại thu nhập từ công cụ nợ                                            | -                                        | (27.265.932.877)       | -                       | 27.265.932.877                 | -                      |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                                               | <b>20.244.009.799</b>                    | <b>263.060.059.014</b> | <b>(3.644.034.596)</b>  | <b>46.927.371.780</b>          | <b>326.587.405.997</b> |
| Chi phí không phân bổ                                                           |                                          |                        |                         |                                | (34.941.824.232)       |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>                             |                                          |                        |                         |                                | <b>291.645.581.765</b> |

(\*) Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 được trình bày lại cho phù hợp với cấu trúc của báo cáo kết quả hoạt động.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 7.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

|                                               | Môi giới và<br>dịch vụ khách hàng<br>VND | Tự doanh<br>VND          | Tư vấn tài chính<br>VND | Kinh doanh<br>nguồn vốn<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025</b>           |                                          |                          |                         |                                |                          |
| <b>Tài sản bộ phận</b>                        | <b>425.787.446.048</b>                   | <b>2.005.474.424.446</b> | <b>1.126.500.092</b>    | <b>4.598.821.786.631</b>       | <b>7.031.210.157.217</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền            | -                                        | 296.455.339.903          | -                       | 1.205.416.989                  | 297.660.756.892          |
| Các tài sản tài chính FVTPL                   | -                                        | 968.754.011.950          | -                       | 1.303.470.450.415              | 2.272.224.462.365        |
| Các khoản đầu tư HTM                          | -                                        | -                        | -                       | 3.211.534.724.522              | 3.211.534.724.522        |
| Các khoản cho vay                             | 402.056.287.187                          | -                        | -                       | -                              | 402.056.287.187          |
| Tài sản tài chính AFS                         | -                                        | 29.129.304.399           | -                       | -                              | 29.129.304.399           |
| Phải thu bán các tài sản tài chính            | -                                        | 707.830.768.194          | -                       | -                              | 707.830.768.194          |
| Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận    | -                                        | 3.305.000.000            | -                       | 82.611.194.705                 | 85.916.194.705           |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp            | 392.939.906                              | -                        | 1.126.500.092           | -                              | 1.519.439.998            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                | 1.665.634.460                            | -                        | -                       | -                              | 1.665.634.460            |
| Quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài hạn khác | 21.672.584.495                           | -                        | -                       | -                              | 21.672.584.495           |
| <b>Tài sản phân bổ</b>                        | <b>8.217.790.711</b>                     | <b>9.974.244.230</b>     | <b>990.179.332</b>      | -                              | <b>19.182.214.273</b>    |
| Tài sản cố định                               | 8.217.790.711                            | 9.974.244.230            | 990.179.332             | -                              | 19.182.214.273           |
| <b>Tài sản không phân bổ</b>                  |                                          |                          |                         |                                | <b>158.826.421.948</b>   |
| Đầu tư vào công ty liên kết                   |                                          |                          |                         |                                | 7.510.000.000            |
| Tài sản không phân bổ khác                    |                                          |                          |                         |                                | 151.316.421.948          |
| <b>Tổng tài sản</b>                           | <b>434.005.236.759</b>                   | <b>2.015.448.668.676</b> | <b>2.116.679.424</b>    | <b>4.598.821.786.631</b>       | <b>7.209.218.793.438</b> |
| <b>Nợ phải trả bộ phận</b>                    | <b>232.934.082.578</b>                   | <b>69.727.471.254</b>    | -                       | <b>4.297.786.361.264</b>       | <b>4.600.447.915.096</b> |
| Vay ngắn hạn                                  | 232.202.201.904                          | -                        | -                       | 4.281.907.313.850              | 4.514.109.515.754        |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán      | 731.880.674                              | 2.700.000.000            | -                       | -                              | 3.431.880.674            |
| Phải trả người bán ngắn hạn                   | -                                        | 42.747.967.714           | -                       | -                              | 42.747.967.714           |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | -                                        | 24.279.503.540           | -                       | -                              | 24.279.503.540           |
| Lãi phải trả cho các hợp đồng vay             | -                                        | -                        | -                       | 15.879.047.414                 | 15.879.047.414           |
| <b>Nợ phải trả không phân bổ</b>              |                                          |                          |                         |                                | <b>396.095.556.198</b>   |
| Phát hành trái phiếu                          |                                          |                          |                         |                                | 300.000.000.000          |
| Nợ phải trả không phân bổ khác                |                                          |                          |                         |                                | 96.095.556.198           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                       | <b>232.934.082.578</b>                   | <b>69.727.471.254</b>    | -                       | <b>4.297.786.361.264</b>       | <b>4.996.543.471.294</b> |
| <b>Tài sản thuần</b>                          | <b>201.071.154.181</b>                   | <b>1.945.721.197.422</b> | <b>2.116.679.424</b>    | <b>301.035.425.367</b>         | <b>2.212.675.322.144</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 7.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

|                                               | Môi giới và<br>dịch vụ khách hàng<br>VND | Tư doanh<br>VND          | Tư vấn tài chính<br>VND | Kinh doanh<br>nguồn vốn<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>          |                                          |                          |                         |                                |                          |
| <b>Tài sản bộ phận</b>                        | <b>453.302.029.944</b>                   | <b>1.376.763.919.864</b> | <b>12.944.600.092</b>   | <b>4.776.677.631.074</b>       | <b>6.619.688.180.974</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền            | 904.195.000                              | 97.134.331.018           | -                       | 109.438.502.594                | 207.477.028.612          |
| Các tài sản tài chính FVTPL                   | -                                        | 1.002.884.622.047        | -                       | 102.317.862.140                | 1.105.202.484.187        |
| Các khoản đầu tư HTM                          | -                                        | -                        | -                       | 4.503.971.276.452              | 4.503.971.276.452        |
| Các khoản cho vay                             | 429.131.804.654                          | -                        | -                       | -                              | 429.131.804.654          |
| Tài sản tài chính AFS                         | -                                        | 32.139.304.399           | -                       | -                              | 32.139.304.399           |
| Phải thu bán các tài sản tài chính            | -                                        | 219.469.662.400          | -                       | -                              | 219.469.662.400          |
| Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận    | -                                        | 25.136.000.000           | -                       | 60.949.989.888                 | 86.085.989.888           |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp            | 384.162.740                              | -                        | 12.944.600.092          | -                              | 13.328.762.832           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                | 1.665.634.460                            | -                        | -                       | -                              | 1.665.634.460            |
| Quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài hạn khác | 21.216.233.090                           | -                        | -                       | -                              | 21.216.233.090           |
| <b>Tài sản phân bổ</b>                        | <b>10.814.842.312</b>                    | <b>8.151.321.405</b>     | <b>1.398.913.806</b>    | -                              | <b>20.365.077.523</b>    |
| Tài sản cố định                               | 10.814.842.312                           | 8.151.321.405            | 1.398.913.806           | -                              | 20.365.077.523           |
| <b>Tài sản không phân bổ</b>                  |                                          |                          |                         |                                | <b>151.534.017.484</b>   |
| <b>Tổng tài sản</b>                           | <b>464.116.872.256</b>                   | <b>1.384.915.241.269</b> | <b>14.343.513.898</b>   | <b>4.776.677.631.074</b>       | <b>6.791.587.275.981</b> |
| <b>Nợ phải trả bộ phận</b>                    | <b>237.503.925.392</b>                   | <b>22.286.440.108</b>    | -                       | <b>4.431.774.588.584</b>       | <b>4.691.564.954.084</b> |
| Vay ngắn hạn                                  | 236.894.311.775                          | -                        | -                       | 4.412.904.178.225              | 4.649.798.490.000        |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán      | 609.613.617                              | -                        | -                       | -                              | 609.613.617              |
| Phải trả người bán ngắn hạn                   | -                                        | 3.107.068.305            | -                       | -                              | 3.107.068.305            |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | -                                        | 19.179.371.803           | -                       | -                              | 19.179.371.803           |
| Lãi dự trả cho các hợp đồng vay               | -                                        | -                        | -                       | 18.870.410.359                 | 18.870.410.359           |
| <b>Nợ phải trả không phân bổ</b>              |                                          |                          |                         |                                | <b>51.496.817.753</b>    |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                       | <b>237.503.925.392</b>                   | <b>22.286.440.108</b>    | -                       | <b>4.431.774.588.584</b>       | <b>4.743.061.771.837</b> |
| <b>Tài sản thuần</b>                          | <b>226.612.946.864</b>                   | <b>1.362.628.801.161</b> | <b>14.343.513.898</b>   | <b>344.903.042.490</b>         | <b>2.048.525.504.144</b> |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 7.4 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|              | Tại ngày 30 tháng<br>9 năm 2025<br>VND | Tại ngày 31 tháng<br>12 năm 2024<br>VND |
|--------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Đến 1 năm    | 6.451.193.836                          | 6.730.121.536                           |
| Từ 1 - 5 năm | 2.180.360.863                          | 5.298.012.265                           |
|              | <b>8.631.554.699</b>                   | <b>12.028.133.801</b>                   |

#### 7.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự quản lý rủi ro. Nhân sự quản lý rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Tổng Giám đốc.

##### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 7.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty đánh giá lãi suất thị trường hiện nay đang ở mức thấp. Trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, do áp lực lạm phát và tỷ giá nên Ngân hàng Nhà nước thực hiện các biện pháp bơm/hút tiền linh hoạt và nỗ lực thúc đẩy tín dụng khiến các ngân hàng phải tích cực huy động từ dân cư hơn. Trong bối cảnh có sự cạnh tranh từ các kênh đầu tư khác như bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp đang hồi phục nhất định nên Công ty cho rằng lãi suất tiết kiệm sẽ có xu hướng đi ngang trong ngắn và trung hạn. Do đó, Công ty đánh giá rủi ro lãi suất ở mức tương đối thấp.

##### *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể vì Công ty không có các khoản mục ngoại tệ lớn tại các thời điểm này.

##### *Rủi ro về giá chứng khoán*

Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính AFS không chịu rủi ro về giá chứng khoán do được ghi nhận tại giá gốc.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, nếu giá các chứng khoán (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 96.875.401.195 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: cao hơn/thấp hơn 100.288.404.152 Đồng tương ứng).

##### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 7.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

|                                                              | <i>Không quá hạn và<br/>không bị suy giảm<br/>VND</i> | <i>Quá hạn nhưng<br/>không bị suy giảm<br/>VND</i> | <i>Bị suy giảm<br/>giá trị<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản<br>tương đương tiền          | 297.448.598.654                                       | -                                                  | -                                      | 297.448.598.654          |
| Tài sản tài chính FVTPL                                      | 1.303.470.450.415                                     | -                                                  | -                                      | 1.303.470.450.415        |
| Các khoản đầu tư HTM                                         | 3.211.534.724.522                                     | -                                                  | -                                      | 3.211.534.724.522        |
| Các khoản cho vay                                            | 402.056.287.187                                       | -                                                  | -                                      | 402.056.287.187          |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                           | 707.830.768.194                                       | -                                                  | -                                      | 707.830.768.194          |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi<br>các tài sản tài chính | 85.916.194.705                                        | -                                                  | -                                      | 85.916.194.705           |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng<br>khoán cung cấp         | 1.365.439.998                                         | 154.000.000                                        | -                                      | 1.519.439.998            |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn                              | 1.360.155.649                                         | -                                                  | -                                      | 1.360.155.649            |
| Quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài<br>hạn khác             | 21.672.584.495                                        | -                                                  | -                                      | 21.672.584.495           |
| Phải thu khác                                                | 27.861.507                                            | -                                                  | -                                      | 27.861.507               |
| <b>Tổng cộng</b>                                             | <b>6.032.683.065.326</b>                              | <b>154.000.000</b>                                 | <b>-</b>                               | <b>6.032.837.065.326</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

### 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 7.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                                              | Không quá hạn và<br>không bị suy giảm<br>VND | Quá hạn nhưng<br>không bị suy giảm (*)<br>VND | Bị suy giảm<br>giá trị<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản<br>tương đương tiền          | 207.395.204.799                              | -                                             | -                             | 207.395.204.799          |
| Tài sản tài chính FVTPL                                      | 102.317.862.140                              | -                                             | -                             | 102.317.862.140          |
| Các khoản đầu tư HTM                                         | 4.503.971.276.452                            | -                                             | -                             | 4.503.971.276.452        |
| Các khoản cho vay                                            | 429.131.804.654                              | -                                             | -                             | 429.131.804.654          |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                           | 219.469.662.400                              | -                                             | -                             | 219.469.662.400          |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các<br>tài sản tài chính | 86.085.989.888                               | -                                             | -                             | 86.085.989.888           |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán<br>cung cấp         | 9.328.762.832                                | 4.000.000.000                                 | -                             | 13.328.762.832           |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn                              | 1.407.211.465                                | -                                             | -                             | 1.407.211.465            |
| Quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài hạn<br>khác             | 21.216.233.090                               | -                                             | -                             | 21.216.233.090           |
| Phải thu khác                                                | 1.032.607                                    | -                                             | -                             | 1.032.607                |
| <b>Tổng cộng</b>                                             | <b>5.580.325.040.327</b>                     | <b>4.000.000.000</b>                          | <b>-</b>                      | <b>5.584.325.040.327</b> |

(\*) Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản phải thu này trong tháng 2 năm 2025.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 7.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### *Rủi ro tín dụng*

##### (i) *Số dư với tổ chức tín dụng*

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, CCTG và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và CCTG của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư với các tổ chức tín dụng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư nào với các tổ chức tín dụng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

##### (ii) *Trái phiếu*

Trái phiếu thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL của Công ty phần lớn là trái phiếu được phát hành bởi các định chế tài chính. Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty.

Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu là thấp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có trái phiếu nào chiếm trên 15% vốn chủ sở hữu của Công ty.

##### (iii) *Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi từ tiền bán chứng khoán do VSDC thanh toán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư VSDC là thấp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK

### 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 7.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

##### (iv) *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 03% vốn chủ sở hữu của CTCK. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 03% vốn chủ sở hữu của Công ty.

##### (v) *Các khoản phải thu*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có các khoản phải thu với tổng giá trị là 154 triệu đồng quá hạn dưới 03 tháng, Công ty đánh giá các khoản phải thu này là không bị suy giảm và có thể thu hồi (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: Công ty có một khoản phải thu quá hạn dưới 03 tháng trị giá 2 tỷ đồng và một khoản phải thu quá hạn trên 03 tháng và dưới 06 tháng trị giá 2 tỷ đồng. Các khoản phải thu quá hạn này đã được thu hồi trong tháng 02 năm 2025).

##### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 7.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025:

|                                                           | Quá hạn<br>VND | Không kỳ hạn<br>VND      | Đến 1 năm<br>VND         | Từ 1 - 5 năm<br>VND      | Trên 5 năm<br>VND      | Tổng cộng<br>VND         |
|-----------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                                  |                |                          |                          |                          |                        |                          |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền          | -              | 297.448.598.654          | -                        | -                        | -                      | 297.448.598.654          |
| Các tài sản tài chính FVTPL                               | -              | 968.754.011.950          | -                        | 1.047.114.999.049        | 256.355.451.366        | 2.272.224.462.365        |
| <i>Cổ phiếu niêm yết</i>                                  | -              | 849.007.202.300          | -                        | -                        | -                      | 849.007.202.300          |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>                             | -              | 1.555.650                | -                        | -                        | -                      | 1.555.650                |
| <i>Trái phiếu niêm yết</i>                                | -              | -                        | -                        | -                        | 113.698.937.243        | 113.698.937.243          |
| <i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>                           | -              | -                        | -                        | 19.241.821.890           | 142.656.514.123        | 161.898.336.013          |
| <i>Chứng chỉ quỹ niêm yết</i>                             | -              | 115.945.160.000          | -                        | -                        | -                      | 115.945.160.000          |
| <i>Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</i>                        | -              | 3.800.094.000            | -                        | -                        | -                      | 3.800.094.000            |
| <i>Chứng chỉ tiền gửi</i>                                 | -              | -                        | -                        | 1.027.873.177.159        | -                      | 1.027.873.177.159        |
| Các khoản đầu tư HTM                                      | -              | -                        | 3.211.534.724.522        | -                        | -                      | 3.211.534.724.522        |
| Các khoản cho vay                                         | -              | -                        | 402.056.287.187          | -                        | -                      | 402.056.287.187          |
| Tài sản tài chính AFS                                     | -              | 29.129.304.399           | -                        | -                        | -                      | 29.129.304.399           |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                        | -              | -                        | 707.830.768.194          | -                        | -                      | 707.830.768.194          |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | -              | -                        | 85.916.194.705           | -                        | -                      | 85.916.194.705           |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp         | -              | -                        | 1.519.439.998            | -                        | -                      | 1.519.439.998            |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                 | -              | -                        | -                        | 1.360.155.649            | -                      | 1.360.155.649            |
| Quỹ hỗ trợ thanh toán, tài sản dài hạn khác               | -              | -                        | -                        | -                        | 21.672.584.495         | 21.672.584.495           |
| Phải thu khác                                             | -              | -                        | 27.861.507               | -                        | -                      | 27.861.507               |
|                                                           | -              | <b>1.295.331.915.003</b> | <b>4.408.885.276.113</b> | <b>1.048.475.154.698</b> | <b>278.028.035.861</b> | <b>7.030.720.381.675</b> |
| <b>NỢ TÀI CHÍNH</b>                                       |                |                          |                          |                          |                        |                          |
| Vay ngắn hạn                                              | -              | -                        | 4.514.109.515.754        | -                        | -                      | 4.514.109.515.754        |
| Trái phiếu phát hành                                      | -              | -                        | -                        | 300.000.000.000          | -                      | 300.000.000.000          |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán                 | -              | 3.431.880.674            | -                        | -                        | -                      | 3.431.880.674            |
| Phải trả, phải nộp khác                                   | -              | 2.064.824.651            | 59.236.009.250           | -                        | -                      | 61.300.833.901           |
|                                                           | -              | <b>5.496.705.325</b>     | <b>4.573.345.525.004</b> | <b>300.000.000.000</b>   | -                      | <b>4.878.842.230.329</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 7.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

|                                                           | Quá hạn<br>VND | Không kỳ hạn<br>VND      | Đến 1 năm<br>VND         | Từ 1 - 5 năm<br>VND    | Trên 5 năm<br>VND     | Tổng cộng<br>VND         |
|-----------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                                  |                |                          |                          |                        |                       |                          |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền          | -              | 207.395.204.799          | -                        | -                      | -                     | 207.395.204.799          |
| Các tài sản tài chính FVTPL                               | -              | 1.002.884.622.047        | -                        | 51.903.137.654         | 50.414.724.486        | 1.105.202.484.187        |
| Cổ phiếu niêm yết                                         | -              | 865.625.213.797          | -                        | -                      | -                     | 865.625.213.797          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                                    | -              | 4.883.250                | -                        | -                      | -                     | 4.883.250                |
| Trái phiếu niêm yết                                       | -              | -                        | -                        | -                      | 50.414.724.486        | 50.414.724.486           |
| Trái phiếu chưa niêm yết                                  | -              | -                        | -                        | 51.903.137.654         | -                     | 51.903.137.654           |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết                                    | -              | 134.223.160.000          | -                        | -                      | -                     | 134.223.160.000          |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết                               | -              | 3.031.365.000            | -                        | -                      | -                     | 3.031.365.000            |
| Các khoản đầu tư HTM                                      | -              | -                        | 4.363.971.276.452        | 140.000.000.000        | -                     | 4.503.971.276.452        |
| Các khoản cho vay                                         | -              | -                        | 429.131.804.654          | -                      | -                     | 429.131.804.654          |
| Tài sản tài chính AFS                                     | -              | 32.139.304.399           | -                        | -                      | -                     | 32.139.304.399           |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                        | -              | -                        | 219.469.662.400          | -                      | -                     | 219.469.662.400          |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | -              | -                        | 86.085.989.888           | -                      | -                     | 86.085.989.888           |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp         | -              | -                        | 13.328.762.832           | -                      | -                     | 13.328.762.832           |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                 | -              | -                        | -                        | 1.407.211.465          | -                     | 1.407.211.465            |
| Quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài hạn khác             | -              | -                        | -                        | -                      | 21.216.233.090        | 21.216.233.090           |
| Phải thu khác                                             | -              | -                        | 1.032.607                | -                      | -                     | 1.032.607                |
|                                                           | -              | <b>1.242.419.131.245</b> | <b>5.111.988.528.833</b> | <b>193.310.349.119</b> | <b>71.630.957.576</b> | <b>6.619.348.966.773</b> |
| <b>NỢ TÀI CHÍNH</b>                                       |                |                          |                          |                        |                       |                          |
| Vay ngắn hạn                                              | -              | -                        | 4.649.798.490.000        | -                      | -                     | 4.649.798.490.000        |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán                 | -              | 609.613.617              | -                        | -                      | -                     | 609.613.617              |
| Phải trả, phải nộp khác                                   | -              | 2.119.401.084            | 21.859.660.359           | -                      | -                     | 23.979.061.443           |
|                                                           | -              | <b>2.729.014.701</b>     | <b>4.671.658.150.359</b> | -                      | -                     | <b>4.674.387.165.060</b> |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày B09a-CTCK



## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 7.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### *Chỉ tiêu an toàn tài chính*

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 220%.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 262,97% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 235,75%).

## 8. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Ngày 09 tháng 9 năm 2025, Công ty nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phần ra công chúng của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, Công ty đã chào bán cổ phiếu ra công chúng thông qua thực hiện quyền mua đối với cổ đông hiện hữu. Số lượng chào bán là 33.399.054 cổ phiếu, tương ứng tổng giá trị là 333.990.540.000 đồng. Thời gian đăng ký mua từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 22 tháng 10 năm 2025.

Ông Trương Quân Bảo  
Người lập

Ông Đỗ Minh Tiến  
Giám đốc Khối Tài chính –  
Kế toán kiêm Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2025